



**Công ty TNHH Khai thác Chế biến
Khoáng sản Núi Pháo**

Báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2025



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thông tin về Công ty

Giấy Chứng nhận

Đăng ký Doanh nghiệp số

4600864513

ngày 5 tháng 7 năm 2010

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là ngày 18 tháng 1 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư (nay là Sở Tài chính) Tỉnh Thái Nguyên cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 4600864513 được cấp vào ngày 5 tháng 7 năm 2010.

Giấy Chứng nhận Đầu tư số

17121000026

ngày 21 tháng 7 năm 2010

17121000026 - điều chỉnh lần 1

ngày 23 tháng 2 năm 2011

17121000026 - điều chỉnh lần 2

ngày 6 tháng 2 năm 2013

17121000026 - điều chỉnh lần 3

ngày 23 tháng 7 năm 2015

17121000026 - điều chỉnh lần 4

ngày 10 tháng 1 năm 2025

Giấy Chứng nhận Đầu tư và các bản điều chỉnh do Ủy ban Nhân dân Tỉnh Thái Nguyên cấp cho Công ty để thực hiện việc đầu tư “Dự án Khai thác và Chế biến Khoáng sản Núi Pháo”. Dự án có thời gian hoạt động 40 năm kể từ ngày 3 tháng 2 năm 2004.

Hội đồng Thành viên

Ông Nguyễn Thiệu Nam

Chủ tịch

Ông Nguyễn Văn Thắng

Phó Chủ tịch

Ông Le Danny

Thành viên

Ông Michael Richard Lister Glover

Thành viên

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Thành viên

(đến ngày 9/1/2026)

Ban Giám đốc

Ông Michael Richard Lister Glover

Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Ông Ashley James McAleese

Tổng Giám đốc

(đến ngày 9/1/2026)

Ông Phan Chiến Thắng

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 11/8/2025)

Ông Aditya Agarwal

Phó Tổng Giám đốc

(từ ngày 9/1/2026)

Bà Đinh Lệ Hằng

Phó Tổng Giám đốc

(đến ngày 31/1/2025)

Ông Nguyễn Huy Tuấn

Giám đốc Tài chính

(đến ngày 25/8/2025)

Trụ sở đăng ký

Xóm Suối Cát, Xã An Khánh

Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

(Địa chỉ trước khi thay đổi địa giới hành chính:

Xóm Suối Cát, Xã Hà Thượng

Huyện Đại Từ, Tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam)

Văn phòng đại diện Hà Nội

106 Hoàng Quốc Việt, Phường Nghĩa Đô

Hà Nội, Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

1120.
CÔNG
TNH
KPI
NH P

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính riêng được trình bày từ trang 5 đến trang 46 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Giám đốc cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính riêng đính kèm.

Thay mặt Ban Giám đốc



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Thái Nguyên, ngày 6 tháng 3 năm 2026

TY
H
AC
Ồ H



Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Nhà đầu tư
Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính riêng đính kèm của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty”), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 6 tháng 3 năm 2026, được trình bày từ trang 5 đến trang 46.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm đối với hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính riêng này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính riêng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc tới Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng đề cập đến việc trong năm 2021, Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) đã ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) thay thế phê duyệt tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) của mỏ Núi Pháo theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT do BTNMT ban hành vào ngày 4 tháng 3 năm 2015, mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Giá tính TCQKTKS theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo quyết định trước đây là 775.026 VND/tấn. Theo đó, TCQKTKS bổ sung do thay đổi về Giá tính TCQKTKS trong giai đoạn từ năm 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ban Giám đốc Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty. Kết quả cuối cùng của vấn đề này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên cuối cùng áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và BTNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định. Theo đó, TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 chưa được ghi nhận là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng. Ý kiến kiểm toán của chúng tôi không bị thay đổi do ảnh hưởng của vấn đề cần nhấn mạnh này.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 25-02-00228-26-1



Trương Vĩnh Phúc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 1901-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 6 tháng 3 năm 2026

Phan Mỹ Linh

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3.914.265.674	4.109.422.180
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	221.881.877	85.358.242
Tiền	111		33.881.877	85.358.242
Các khoản tương đương tiền	112		188.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.675.706.491	1.613.315.375
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	246.051.496	421.451.865
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		32.363.838	59.617.533
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.397.291.157	1.140.910.378
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	(8.664.401)
Hàng tồn kho	140	8	1.903.119.251	2.234.710.796
Hàng tồn kho	141		1.979.643.797	2.251.928.013
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(76.524.546)	(17.217.217)
Tài sản ngắn hạn khác	150		113.558.055	176.037.767
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		27.795.500	33.441.627
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		85.762.555	142.596.140

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

120
 ỜNG
 TNH
 PH
 PHỒ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18.364.455.949	19.016.530.647
Các khoản phải thu dài hạn	210		1.140.746.007	1.199.320.157
Phải thu dài hạn khác	216	7	1.140.746.007	1.199.320.157
Tài sản cố định	220		9.884.670.036	10.058.327.369
Tài sản cố định hữu hình	221	9	9.485.797.191	9.620.900.635
<i>Nguyên giá</i>	222		17.946.510.755	17.553.827.511
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(8.460.713.564)	(7.932.926.876)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		67.300.000	67.300.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		(67.300.000)	(67.300.000)
Tài sản cố định vô hình	227	10	398.872.845	437.426.734
<i>Nguyên giá</i>	228		900.463.898	900.463.898
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(501.591.053)	(463.037.164)
Tài sản dở dang dài hạn	240		122.891.519	1.088.708.358
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	122.891.519	1.088.708.358
Đầu tư tài chính dài hạn	250		3.458.093.500	3.458.093.500
Đầu tư vào công ty con	251	5	3.458.093.500	3.458.093.500
Tài sản dài hạn khác	260		3.758.054.887	3.212.081.263
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	3.758.054.887	3.212.081.263
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		22.278.721.623	23.125.952.827

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)


Mẫu B 01 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		13.096.900.541	13.945.099.832
Nợ ngắn hạn	310		3.893.794.895	4.732.774.367
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	171.545.308	389.490.781
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	15	525.614	207.679.754
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	3.554.404	6.614.136
Phải trả người lao động	314		45.779	182.670
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	645.735.550	586.808.476
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	9.020.785	238.719.487
Vay ngắn hạn	320	19(a)	3.063.367.455	3.303.279.063
Nợ dài hạn	330		9.203.105.646	9.212.325.465
Chi phí phải trả dài hạn	333	17	-	25.058.904
Vay và trái phiếu phát hành dài hạn	338	19(b)	8.492.426.429	8.567.403.943
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	13	191.957.701	154.573.850
Dự phòng phải trả dài hạn	342	20	518.721.516	465.288.768
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		9.181.821.082	9.180.852.995
Vốn chủ sở hữu	410	21	9.181.821.082	9.180.852.995
Vốn góp	411	22	10.792.915.155	10.792.915.155
Lỗ lũy kế	421		(1.611.094.073)	(1.612.062.160)
- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước	421a		(1.612.062.160)	(1.121.434.762)
- LNST chưa phân phối/(lỗ) năm nay	421b		968.087	(490.627.398)
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		22.278.721.623	23.125.952.827

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra: 

Người duyệt: 

Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 02 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)


	Mã số	Thuyết minh	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	0	3.789.469.927	3.795.098.174
Giá vốn hàng bán	11		3.087.589.967	3.519.806.664
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	20		701.879.960	275.291.510
Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	751.362.585	1.205.262.526
Chi phí tài chính	22	26	1.195.597.941	1.360.494.133
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>1.029.893.708</i>	<i>1.076.833.520</i>
Chi phí bán hàng	25	27	81.366.059	97.953.181
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	69.258.873	32.748.557
Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		107.019.672	(10.641.835)
Thu nhập khác	31	29	77.399.588	114.499.708
Chi phí khác	32	30	146.067.322	576.674.341
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(68.667.734)	(462.174.633)
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		38.351.938	(472.816.468)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	31	37.383.851	17.810.930
Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế (60 = 50 - 52)	60		968.087	(490.627.398)

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:


 Nguyễn Thị Thanh Mai
 Kế toán trưởng


 Aditya Agarwal
 Phó Tổng Giám đốc



 Michael Richard Lister Glover
 Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận kế toán /(lỗ) trước thuế	01	38.351.938	(472.816.468)
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao và phân bổ	02	566.340.576	669.682.330
Các khoản dự phòng	03	65.688.535	30.335.342
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(4.300.397)	(5.650.244)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(667.870.005)	(664.714.063)
Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	06	1.104.213.318	1.151.671.339
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	1.102.423.965	708.508.236
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09	304.705.827	(112.862.703)
Biến động hàng tồn kho	10	272.284.217	255.744.325
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11	(412.584.674)	(695.827.251)
Biến động chi phí trả trước	12	172.147.548	106.247.414
		1.438.976.883	261.810.021
Tiền lãi vay đã trả	14	(1.014.115.074)	(1.134.438.760)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	424.861.809	(872.628.739)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21	(264.636.835)	(218.792.734)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22	-	981.818
Gửi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và chi cho vay đối với các bên khác	23	-	(53.000.000)
Thu hồi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng và tiền cho vay đối với các bên khác	24	-	61.110.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27	369.343.387	1.142.631.899
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	104.706.552	932.930.983

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025
(Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay và trái phiếu phát hành	33	4.334.837.273	7.718.807.753
Tiền trả nợ gốc vay và trái phiếu và chi phí liên quan đến phát hành trái phiếu	34	(4.727.886.233)	(8.123.962.192)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(393.048.960)	(405.154.439)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50	136.519.401	(344.852.195)
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	85.358.242	430.198.591
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61	4.234	11.846
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61) (Thuyết minh 4)	70	221.881.877	85.358.242

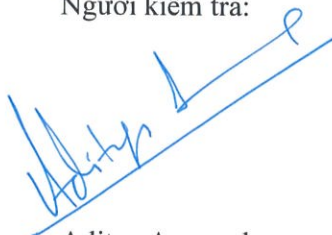
Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng

Người kiểm tra:



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc

Người duyệt:



Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo (“Công ty” hoặc “NPM”) là một công ty trách nhiệm hữu hạn được thành lập tại Việt Nam. Hoạt động chính của Công ty là thăm dò, khai thác và chế biến vonfram, fluorit, bismuth và đồng tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên để xuất khẩu và bán tại thị trường nội địa.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có 1.032 nhân viên (1/1/2025: 1.223 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty cũng lập và phát hành báo cáo tài chính hợp nhất. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Toàn bộ các số liệu được làm tròn đến hàng nghìn (“Nghìn VND”), trừ khi được trình bày khác.

101
CC
1
K
1NH

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng này.

(a) Các giao dịch ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản đối với tài sản và bán chuyển khoản đối với nợ phải trả của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

(c) Đầu tư vào công ty con

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Công ty có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí khai thác khoáng sản và sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

42
T
H
M
H

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Khi kết thúc giai đoạn xây dựng mỏ, các tài sản được kết chuyển vào “nhà cửa, vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” thuộc khoản mục tài sản cố định hữu hình. Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua hoặc chi phí xây dựng, bao gồm thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Trường hợp tài sản cố định hữu hình tự xây dựng được hoàn thành và được đưa vào sử dụng nhưng chi phí chưa được quyết toán thì Công ty hạch toán nguyên giá của tài sản cố định hữu hình theo giá tạm tính và nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh sau khi chi phí quyết toán được phê duyệt.

Tài sản khai thác khoáng sản khác bao gồm chi phí phục hồi môi trường mỏ.

(ii) Khấu hao

Máy móc và thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản

Máy móc, thiết bị liên quan trực tiếp đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản được khấu hao theo phương pháp khối lượng sản phẩm. Theo phương pháp này, căn cứ khấu hao được tính dựa trên trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được; trữ lượng khoáng sản này là sản lượng quặng ước tính (tính bằng tấn) có thể được khai thác hợp pháp và có hiệu quả kinh tế từ các tài sản khai thác khoáng sản của Công ty và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản. Cụ thể, căn cứ khấu hao đối với các tài sản liên quan đến khai thác mỏ được tính theo:

- trữ lượng khoáng sản và tài nguyên khoáng sản dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản theo kết quả đánh giá kỹ thuật của chuyên gia khai mỏ trong khu vực Dự án Núi Pháo; và
- phần tài nguyên khoáng sản có thể được tái chế từ hồ chứa đuôi quặng oxit (“OTC”) của Công ty.

Căn cứ khấu hao cho từng loại tài sản khai thác khoáng sản được áp dụng như sau:

	Căn cứ khấu hao
Máy móc, thiết bị chỉ liên quan đến hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản	(a)
Máy móc, thiết bị liên quan đến hoạt động chế biến khoáng sản và được sử dụng cho hoạt động tái chế quặng thải tại hồ chứa đuôi quặng OTC	(a) và (b)



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các tài sản khác

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính như sau:

- | | |
|---|------------|
| • nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 40 năm |
| • máy móc và thiết bị | 3 – 22 năm |
| • dụng cụ văn phòng | 3 – 10 năm |
| • phương tiện vận chuyển | 3 – 25 năm |
| • các tài sản khai thác khoáng sản khác | 26 năm |

Trong trường hợp xây dựng cơ bản được hoàn thành và đưa vào sử dụng trước khi chi phí xây dựng được quyết toán thì nguyên giá tài sản được xác định theo nguyên giá tạm tính. Khi chi phí xây dựng tài sản cố định được quyết toán và phê duyệt, Công ty điều chỉnh lại nguyên giá tài sản cố định theo giá trị đã quyết toán và không điều chỉnh lại giá trị hao mòn lũy kế. Chi phí khấu hao sau thời điểm quyết toán được xác định bằng giá trị quyết toán đã được phê duyệt trừ (-) giá trị hao mòn lũy kế đã được trích đến thời điểm phê duyệt quyết toán tài sản chia (÷) cho thời gian khấu hao còn lại của tài sản cố định theo các quy định hiện hành.

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính được mua mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được mua mới được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ ba (3) đến tám (8) năm.

(ii) Quyền khai thác khoáng sản

Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại nhân với giá khoáng sản do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh công bố theo quy định tại Nghị định số 67/2019/NĐ-CP ngày 31 tháng 7 năm 2019 (“Nghị định 67”) có hiệu lực từ ngày 15 tháng 9 năm 2019, thay thế Nghị định số 203/2013/NĐ-CP ngày 28 tháng 11 năm 2013. Nguyên giá của quyền khai thác khoáng sản được trình bày theo giá trị hiện tại của tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và được vốn hóa và hạch toán như một tài sản cố định vô hình. Quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên vòng đời kinh tế của trữ lượng khoáng sản đã được chứng minh và tương đối chắc chắn sẽ thu được và một phần tài nguyên dự kiến sẽ được chuyển thành trữ lượng khoáng sản.

11204
CÔNG
TNF
KPI
ANH PI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(h) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chủ yếu bao gồm tài sản khoáng sản đang trong quá trình phát triển và chi phí xây dựng và máy móc chưa hoàn thành, chưa lắp đặt xong và chưa nghiệm thu đưa vào hoạt động. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cũng bao gồm chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí phát triển trữ lượng khai thác khoáng sản, trữ lượng địa chất khoáng sản và các chi phí phát triển mỏ liên quan. Các tài sản này đủ điều kiện để được vốn hóa khi trữ lượng khai thác khoáng sản liên quan đã được chứng minh là có tính khả thi về lợi ích kinh tế và kỹ thuật. Các tài sản này được vốn hóa sau khi cản trừ tiền thu về từ việc bán sản phẩm sản xuất thử trong giai đoạn phát triển mỏ. Khi hoàn thành giai đoạn xây dựng, được xác định là từ khi tài sản được đưa đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, toàn bộ tài sản được phân loại lại vào tài sản cố định hữu hình là “nhà cửa và vật kiến trúc”, “máy móc và thiết bị” hoặc “tài sản khai thác khoáng sản khác” hoặc vào chi phí trả trước dài hạn là “chi phí khai thác khoáng sản khác”.

Công ty không tính khấu hao cho chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình phát triển mỏ, xây dựng, lắp đặt và chạy thử để đưa tài sản vào sử dụng.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 17 đến 24 năm.

(ii) Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng

Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng bao gồm tiền thuê đất trả trước, chi phí bồi thường, tái định cư và các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc bảo đảm mặt bằng cần thiết cho việc sử dụng đất thuê phục vụ hoạt động khai thác khoáng sản. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của các hợp đồng thuê đất liên quan.

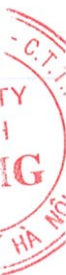
(iii) Chi phí khai thác khoáng sản khác

Chi phí khai thác khoáng sản khác bao gồm:

- Chi phí thăm dò, đánh giá và phát triển mỏ (bao gồm chi phí bóc đất đá phát triển mỏ); và
- Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất (như được nêu dưới đây trong phần ‘Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ’).

Chi phí bóc đất đá chờ phân bổ

Hoạt động khai thác mỏ lộ thiên đòi hỏi phải bóc lớp đất đá phủ bên trên và các loại phế liệu khác để tiếp cận thân quặng cần khai thác. Chi phí bóc đất đá phát sinh trong quá trình phát triển mỏ (chi phí bóc đất đá phát triển mỏ) được ghi nhận vào chi phí xây dựng mỏ. Toàn bộ chi phí bóc đất đá phát triển mỏ phát sinh trong giai đoạn xây dựng được kết chuyển vào chi phí khai thác khoáng sản khác.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Chi phí loại bỏ đất đá trong giai đoạn sản xuất của mỏ (chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất) được giữ lại chờ phân bổ khi chi phí này làm phát sinh lợi ích trong tương lai:

- a) Khi Công ty chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai;
- b) Khi có thể xác định được thành phần của phần thân quặng mà khả năng tiếp cận đã được cải thiện; và
- c) Khi các chi phí phát sinh có thể được tính toán được một cách đáng tin cậy.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được phân bổ giữa hàng tồn kho và chi phí trả trước dài hạn trong quá trình sản xuất dựa trên tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định.

Tỷ lệ bóc đất đá trong vòng đời của mỏ là tỷ lệ giữa tổng lượng đất đá và phế liệu ước tính phải bóc trên tổng lượng quặng ước tính có thể thu hồi được lợi ích kinh tế trong suốt vòng đời mỏ của các thành phần của thân quặng đã được xác định. Chi phí bóc đất đá trong quá trình sản xuất được ghi nhận thành chi phí trả trước dài hạn khi tỷ lệ bóc đất đá thực tế của kỳ hiện tại cao hơn tỷ lệ bóc đất đá trung bình trong vòng đời của mỏ.

Chi phí bóc đất đá trong quá trình phát triển mỏ và sản xuất được phân bổ một cách có hệ thống dựa trên trữ lượng khoáng sản và tài nguyên dự kiến có thể chuyển đổi thành trữ lượng khoáng sản của các thành phần của phần thân quặng có liên quan.

(iv) Chi phí phát sinh để có được hợp đồng

Các chi phí phát sinh để có được hợp đồng là các chi phí để Công ty có được hợp đồng với khách hàng mà chi phí này sẽ không phát sinh nếu Công ty không có được hợp đồng đó. Công ty vốn hóa các chi phí phát sinh để có được hợp đồng nếu các chi phí đó thỏa mãn các điều kiện sau:

- Chỉ các chi phí tăng thêm do có được hợp đồng mới được vốn hóa; và
- Chi phí đó phải thu hồi được.

Tài sản đã ghi nhận được khấu hao theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa, dịch vụ cho khách hàng mà tài sản đó có liên quan.

(v) Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác bao gồm phí dịch vụ được ghi nhận lần đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn hợp đồng.

(j) Phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(i) Quyền khai thác khoáng sản

Theo quy định của Luật Khoáng sản năm 2010, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước tiền cấp Quyền khai thác khoáng sản. Quyền khai thác khoáng sản được tính dựa trên trữ lượng khai thác còn lại và giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, trong đó giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản được xác định trên cơ sở quy đổi từ giá tính thuế tài nguyên theo quy định của pháp luật về thuế tài nguyên (Nghị định 67), tại thời điểm tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản.

Giá tính thuế tài nguyên là giá áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty, do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh xác định. Phương pháp quy đổi được dựa vào các thông số khác nhau của hệ số quy đổi theo hướng dẫn tại Nghị định 67.

(ii) Dự phòng phục hồi môi trường mỏ

Hoạt động xây dựng tài sản cố định cho việc khai thác và chế biến khoáng sản của Công ty làm phát sinh nghĩa vụ đóng cửa mỏ hoặc phục hồi môi trường mỏ. Hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ có thể bao gồm việc giải bản mỏ và tháo dỡ thiết bị; phục hồi mặt bằng đất và khu vực khai thác. Phạm vi công việc phải thực hiện và các chi phí liên quan tùy thuộc vào các quy định của Bộ Tài nguyên và Môi trường (“BTNMT”) và các chính sách môi trường của Công ty theo Báo cáo Tác động Môi trường Thường niên.

Dự phòng chi phí của mỗi chương trình đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận tại thời điểm hoàn thành việc xây dựng tài sản cố định. Các chi phí được tính vào dự phòng bao gồm tất cả các chi phí dự kiến phát sinh liên quan đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường là hệ quả trực tiếp của việc xây dựng tài sản cố định.

Trong trường hợp hoạt động phục hồi mỏ được thực hiện một cách có hệ thống trong suốt thời gian hoạt động khai thác mà không phải tại thời điểm đóng cửa mỏ, dự phòng được trích lập cho công việc phục hồi mỏ liên tục chưa thực hiện ước tính tại mỗi thời điểm báo cáo và chi phí được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Chi phí hoạt động thường ngày có thể tác động đến các hoạt động đóng cửa mỏ và phục hồi môi trường mỏ sau này như công việc xử lý vật liệu thải được thực hiện như một phần không tách rời của quá trình khai thác khoáng sản hoặc sản xuất, không được tính vào dự phòng. Chi phí phát sinh từ các tình huống không dự kiến trước được, như tình trạng ô nhiễm do chất thải ngoài dự kiến, được ghi nhận là chi phí và nợ phải trả khi sự cố làm phát sinh một nghĩa vụ có thể ước tính được một cách đáng tin cậy.

Thời gian đóng cửa mỏ thực tế và chi phí phục hồi môi trường mỏ phụ thuộc vào vòng đời của mỏ. Dự phòng đóng cửa và phục hồi mỏ được ghi nhận theo giá trị dự kiến của dòng tiền trong tương lai, được chiết khấu về giá trị hiện tại và được xác định theo xác suất ước tính của các dòng tiền phát sinh đối với mỗi hoạt động khai thác. Các xét đoán và ước tính trọng yếu được sử dụng để hình thành dự kiến về các hoạt động trong tương lai và giá trị và thời gian của dòng tiền liên quan. Những dự kiến này được hình thành dựa trên yêu cầu về môi trường và pháp lý hiện hành làm phát sinh một nghĩa vụ liên đới.

Khi dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ được ghi nhận lần đầu, chi phí tương ứng được vốn hóa như một tài sản nếu nghĩa vụ về đóng cửa và phục hồi môi trường là không thể tránh khỏi đối với việc xây dựng tài sản. Chi phí đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ đã vốn hóa được ghi nhận vào tài sản khai thác khoáng sản khác và được khấu hao sau đó. Chênh lệch về giá trị của khoản dự phòng tăng lên theo thời gian do ảnh hưởng của việc chiết khấu đến giá trị hiện tại, được ghi nhận là chi phí tài chính.

120.
NG
TINH
PH
PHỐ

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Dự phòng đóng cửa và phục hồi môi trường mỏ sẽ được điều chỉnh theo các thay đổi về ước tính. Các điều chỉnh này sẽ được hạch toán như một thay đổi về chi phí được vốn hóa tương ứng, trừ trường hợp số giảm dự phòng cao hơn chi phí được vốn hóa chưa được trích khấu hao của các tài sản liên quan, khi đó chi phí được vốn hóa được giảm xuống bằng không và phần chênh lệch còn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng. Các thay đổi về chi phí được vốn hóa dẫn đến thay đổi về chi phí khấu hao trong tương lai. Các thay đổi về giá trị và thời gian ước tính của các dòng tiền trong tương lai đối với hoạt động đóng cửa và phục hồi mỏ là một sự kiện bình thường phù hợp với các xét đoán và ước tính quan trọng liên quan.

(l) Trái phiếu phát hành

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, trái phiếu thường được xác định theo giá gốc bao gồm khoản tiền thu được từ việc phát hành trái phiếu trừ đi chi phí phát hành. Các khoản chiết khấu, phụ trội và chi phí phát hành được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của trái phiếu.

(m) Vốn góp

Vốn góp được ghi nhận tại ngày góp vốn theo số thực góp trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc góp vốn.

(n) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ phạm vi liên quan đến khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai hoặc đủ chênh lệch tạm thời chịu thuế để các chênh lệch tạm thời được khấu trừ này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(o) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

Đối với doanh thu bán hàng, doanh thu được ghi nhận ban đầu theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày ghi nhận doanh thu, sau đó được điều chỉnh theo các thông tin cập nhật về khối lượng và/hoặc giá bán tại ngày quyết toán. Tại ngày lập báo cáo, doanh thu tạm tính được ghi nhận dựa trên giá trị hợp lý ước tính của tổng giá trị các khoản phải thu.

Trong trường hợp các điều kiện trong hợp đồng mua bán cho phép điều chỉnh giá bán dựa trên kết quả khảo nghiệm hàng hóa của khách hàng, kết quả phân tích được lập bởi một bên thứ ba sẽ được sử dụng, trừ khi kết quả khảo nghiệm của khách hàng nằm trong phạm vi sai số đã được quy định tại hợp đồng bán sản phẩm, khi đó doanh thu được ghi nhận dựa trên bản phân tích chất lượng sản phẩm gần nhất được các bên chấp thuận.

(p) Doanh thu hoạt động tài chính và chi phí tài chính

(i) Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm thu nhập lãi tiền gửi, thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con và lãi chênh lệch tỷ giá. Thu nhập từ lãi tiền gửi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

Thu nhập từ lợi nhuận được chia từ công ty con được ghi nhận khi quyền nhận lợi nhuận được xác lập. Lợi nhuận nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(ii) Chi phí hoạt động tài chính

Chi phí tài chính bao gồm chi phí lãi vay và lãi trái phiếu, chi phí đi vay, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác.

Chi phí đi vay bao gồm phí thu xếp tín dụng, chi phí tài chính, chi phí giao dịch và lệ phí vay. Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Thuê tài sản

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán trình bày tại Thuyết minh 3(f)(ii).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán của Công ty.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

(r) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay có ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu các bên cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan. Các bên liên quan cá nhân là các cán bộ quản lý chủ chốt có thẩm quyền và trách nhiệm trong việc lập kế hoạch, chỉ đạo và kiểm soát hoạt động của Công ty, bao gồm các giám đốc và cán bộ của Công ty.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của các công ty này.

(s) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính riêng này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính trước hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh trước hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty trong năm trước.

120
ÔNG
TN
P
H PI

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Tiền mặt	545	45.545
Tiền gửi ngân hàng	33.881.332	85.312.697
Các khoản tương đương tiền	188.000.000	-
	<hr/>	<hr/>
	221.881.877	85.358.242

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

T
I
G
H
A

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

5. Đầu tư vào công ty con

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Đầu tư vào công ty con		
Công ty TNHH Vonfram Masan (*)	3.458.093.500	3.458.093.500

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này, và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty liên quan		
Công ty TNHH Vonfram Masan – công ty con	154.887.666	25.464.014
Các bên khác		
Khách hàng mua fluorit	18.931.076	217.251.001
Khách hàng mua đồng	5.654.248	113.962.739
Khách hàng mua bismuth	66.578.506	63.895.004
Các khách hàng khác	-	879.107
	246.051.496	421.451.865

Khoản phải thu thương mại từ công ty liên quan không có đảm bảo, không tính lãi và thu được khi có yêu cầu.

Một phần khoản phải thu ngắn hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 1 tháng 1 năm 2025 được dùng để thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn (Thuyết minh 19(a)) và khoản vay dài hạn (Thuyết minh 19(b)) của Công ty.



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

7. Phải thu ngắn hạn và dài hạn khác

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Phải thu ngắn hạn khác		
Phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (c)	980.845.909	980.845.909
Phải thu lợi nhuận được chia (b)	228.999.818	1.649.775
Phải thu khác từ một công ty mẹ cấp trung	130.000.000	-
Phải thu phi thương mại từ một công ty con (a)	24.949.211	106.922.884
Chi phí phát triển hệ thống ERP	14.200.375	14.200.375
Phải thu phi thương mại từ một công ty mẹ cấp trung (a)	10.294.685	10.294.685
Chi phí đầu tư trả hộ một công ty con (b)	-	13.683.260
Phải thu khác từ một công ty con	-	1.039.500
Phải thu tiền bồi thường bảo hiểm	-	9.132.771
Phải thu ngắn hạn khác	8.001.159	3.141.219
	1.397.291.157	1.140.910.378
Phải thu dài hạn khác		
Phải thu tiền bồi thường giải phóng mặt bằng từ UBND Tỉnh Thái Nguyên (d)	1.009.194.924	1.094.091.069
Nộp tiền ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường (e)	130.988.256	104.666.261
Phải thu dài hạn khác	562.827	562.827
	1.140.746.007	1.199.320.157

- (a) Phải thu phi thương mại thể hiện khoản trả hộ một công ty mẹ cấp trung và công ty con không chịu lãi, không có đảm bảo và có thể được thu hồi theo thỏa thuận.
- (b) Các khoản phải thu từ công ty con không có đảm bảo và không chịu lãi.
- (c) Khoản phải thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“TCQKTKS”) thể hiện tiền cấp quyền khai thác khoáng sản bổ sung của Công ty cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2021 và phí hành chính liên quan mà Công ty đã nộp cho cơ quan có thẩm quyền dựa trên tính toán tạm thời của Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam (“TCĐCKSVN”) theo Công văn số 3724/ĐCKS-KTĐCKS ngày 28 tháng 12 năm 2018 (“Công văn 3724”) và sau đó là tính toán của BTNMT theo Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT ngày 23 tháng 8 năm 2021 (“Quyết định 1640”).



Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Công ty không đồng ý với khoản tiền bổ sung này và cơ sở của Công văn 3724 vì Ban Giám đốc Công ty cho rằng công văn này là không hợp lý và không theo đúng các quy định hiện hành, bởi vì giá được sử dụng để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (“Giá tính TCQKTKS”) được dựa trên giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản thay vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp. Theo quy định tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ và hướng dẫn tại Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 2 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính về Thuế tài nguyên, nếu tài nguyên khai thác không bán ra mà phải qua sản xuất, chế biến mới bán ra, giá tính thuế tài nguyên là (=) giá bán sản phẩm công nghiệp trừ đi (-) chi phí chế biến phát sinh của công đoạn chế biến từ sản phẩm tài nguyên thành sản phẩm công nghiệp nhưng không thấp hơn giá tính thuế do Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh (“UBND”) quy định. Sản phẩm của Công ty là sản phẩm công nghiệp mà giá tính thuế tài nguyên được xác định theo giá cao hơn giữa giá bán trừ (-) chi phí chế biến và giá tính thuế do UBND quy định. TCĐCKSVN đã không sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp; mà sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm tài nguyên khoáng sản - quặng vonfram (hàm lượng: $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$). Trước ngày hiệu lực của Công văn 3724, Công ty đã thanh toán TCQKTKS sử dụng ước tính giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp theo Quyết định số 500/QĐ-BTNMT (“Quyết định 500”) do BTNMT ban hành ngày 4 tháng 3 năm 2015.

Ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640/QĐ-BTNMT (“Quyết định 1640”) phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < WO_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Theo Điểm 3, Điều 15, Nghị Định 67, đối với những trường hợp đang tạm thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, khi giá tính thuế tài nguyên do Ủy ban Nhân dân tỉnh ban hành đang có hiệu lực và đúng quy định về giá khoáng sản nguyên khai để tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản thì được áp dụng chính thức, thay thế giá tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản tạm thu trước đây. Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định bởi UBND Tỉnh Thái Nguyên, Giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định của pháp luật hiện hành.

Công ty cũng đã có nhiều công văn gửi các cấp có thẩm quyền nêu rõ vấn đề và tìm hướng giải quyết phù hợp cho vấn đề TCQKTKS của Công ty. Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 2 năm 2021, Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021 và tiếp đó là chỉ đạo bổ sung của Phó Thủ tướng Chính phủ tại Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023 (“Thông báo 226”), vấn đề TCQKTKS của Công ty đang được Bộ Tài chính (“BTC”), BTNMT, và UBND Tỉnh Thái Nguyên xem xét. Theo đó, TCQKTKS cho Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty.

Như đề cập tại Thuyết minh 33 của báo cáo tài chính riêng này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng có liên quan hiện đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

TY
1
G
TA
NR

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc cho rằng bằng việc áp dụng giá được xác định trong Quyết định 500, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS và khoản tiền tạm nộp trên đây sẽ được hoàn lại hoặc bù cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS trong tương lai, dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về tiền cấp quyền khai thác khoáng sản và các quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Công ty đã kế toán khoản TCQKTKS nộp bổ sung và các khoản phí hành chính liên quan là khoản phải thu và chưa ghi nhận TCQKTKS tăng thêm theo Quyết định 1640 là nợ phải trả. Ban Giám đốc Công ty tin rằng khoản phải thu này sẽ được thu hồi sau khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định chính thức.

- (d) Khoản này là các khoản phải thu Ngân sách Nhà nước liên quan đến chi phí đền bù giải phóng mặt bằng của Dự án Khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo mà Công ty đã chi trả cho các hộ gia đình nằm trong vùng bị ảnh hưởng của dự án tại Xã An Khánh, Tỉnh Thái Nguyên. Khoản phải thu này có thể được bù trừ với tiền thuê đất hàng năm trong các năm sau này.
- (e) Đây là khoản Công ty phải ký quỹ cho Quỹ Bảo vệ Môi trường cho việc đóng cửa mỏ và nghĩa vụ phục hồi môi trường. Theo Quyết định số 4963/QĐ-BNNMT do Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành ngày 21 tháng 11 năm 2025 thay thế cho Quyết định số 1536/QĐ-BTNMT ngày 20 tháng 6 năm 2019, kế hoạch phục hồi mỏ yêu cầu số tiền ký quỹ là 194.865 triệu VND, qua đó giá trị khoản ký quỹ còn lại cần nộp là 105.288 triệu VND đã được phê duyệt cho trả góp hàng năm trong suốt thời gian 7 năm kể từ năm 2025.

8. Hàng tồn kho

	31/12/2025		1/1/2025	
	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND	Giá gốc Nghìn VND	Dự phòng Nghìn VND
Hàng mua đang đi trên đường	26.937.090	-	29.634.219	-
Nguyên vật liệu	123.946.210	(53.544.926)	88.307.946	-
Công cụ và dụng cụ	442.155.476	-	481.676.452	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	14.568.815	-	15.804.770	-
Thành phẩm	1.372.036.206	(22.979.620)	1.636.504.626	(17.217.217)
	1.979.643.797	(76.524.546)	2.251.928.013	(17.217.217)

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

9. Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá	Nhà cửa và vật kiến trúc Nghìn VND	Máy móc và thiết bị Nghìn VND	Dụng cụ văn phòng Nghìn VND	Phương tiện vận chuyển Nghìn VND	Tài sản khai thác khoáng sản khác Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	5.380.676.697	12.031.762.173	37.610.500	14.656.587	89.121.554	17.553.827.511
Tăng trong năm	-	-	-	-	41.797.589	41.797.589
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	212.246.952	138.638.703	-	-	-	350.885.655
Số dư cuối năm	5.592.923.649	12.170.400.876	37.610.500	14.656.587	130.919.143	17.946.510.755
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.192.632.768	5.662.344.534	37.186.850	12.834.176	27.928.548	7.932.926.876
Khấu hao trong năm	231.696.365	291.566.947	70.609	946.943	3.505.824	527.786.688
Số dư cuối năm	2.424.329.133	5.953.911.481	37.257.459	13.781.119	31.434.372	8.460.713.564
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	3.188.043.929	6.369.417.639	423.650	1.822.411	61.193.006	9.620.900.635
Số dư cuối năm	3.168.594.516	6.216.489.395	353.041	875.468	99.484.771	9.485.797.191

Trong tài sản cố định hữu hình của Công ty có các tài sản có nguyên giá 134 tỷ VND đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 119 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định hữu hình của Công ty có giá trị còn lại là 9.486 tỷ VND được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, vay dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (1/1/2025: 9.621 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

10. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm và cuối năm	107.808.687	792.655.211	900.463.898
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	104.704.638	358.332.526	463.037.164
Khấu hao trong năm	786.699	37.767.190	38.553.889
Số dư cuối năm	105.491.337	396.099.716	501.591.053
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	3.104.049	434.322.685	437.426.734
Số dư cuối năm	2.317.350	396.555.495	398.872.845

Trong tài sản cố định vô hình của Công ty có các tài sản với nguyên giá 96 tỷ VND đã được khấu hao hết tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 (1/1/2025: 103 tỷ VND) vẫn đang được sử dụng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, tài sản cố định vô hình của Công ty có giá trị còn lại là 399 tỷ VND được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành bởi Công ty (1/1/2025: 437 tỷ VND) (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
*(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)*

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2025 Ngìn VND	2024 Ngìn VND
Số dư đầu năm	1.088.708.358	2.227.110.643
Tăng trong năm	133.113.583	255.527.650
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình (Thuyết minh 9)	(350.885.655)	(871.589.382)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn (Thuyết minh 12)	(703.207.251)	(45.648.183)
Xóa sổ	(44.837.516)	(476.692.370)
	<hr/>	<hr/>
Số dư cuối năm	122.891.519	1.088.708.358
	<hr/>	<hr/>

Trong năm, chi phí lãi vay được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang của Công ty trị giá là 4,8 tỷ VND (2024: 15 tỷ VND).

Tại ngày báo cáo, chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay ngắn hạn, dài hạn và trái phiếu dài hạn đã phát hành của Công ty (Thuyết minh 19(a) và 19(b)).

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2025 Ngìn VND	1/1/2025 Ngìn VND
Đền bù đất	-	431.771.817
Giải phóng mặt bằng, di dời cơ sở hạ tầng và các chi phí khác	-	229.070.605
Các đập chứa đuôi quặng	71.211.898	210.685.794
Nhà xưởng, máy móc và thiết bị	48.039.376	172.812.110
Các tài sản khác	3.640.245	44.368.032
	<hr/>	<hr/>
	122.891.519	1.088.708.358
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước và chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	Chi phí khai thác khoáng sản khác	Chi phí phát sinh để có được hợp đồng (*)	Chi phí trả trước khác	Tổng cộng
	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Số dư đầu năm	1.218.891.615	1.683.600.737	106.062.008	203.526.903	3.212.081.263
Tăng trong năm	29.117.326	66.006.930	-	92.204.312	187.328.568
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 11)	703.138.068	-	-	69.183	703.207.251
Phân bổ trong năm	(100.952.935)	(131.048.762)	(6.561.038)	(105.999.460)	(344.562.195)
Số dư cuối năm	1.850.194.074	1.618.558.905	99.500.970	189.800.938	3.758.054.887

(*) Tháng 9 năm 2020, Công ty phát sinh chi phí chấm dứt hợp đồng bao tiêu dài hạn với một khách hàng hiện hữu để có được một hợp đồng thuận lợi hơn với một khách hàng mới. Chi phí này là chi phí phát sinh để có được hợp đồng, do đó được vốn hóa và phân bổ theo phương pháp mang tính hệ thống và phù hợp với việc chuyển giao hàng hóa theo hợp đồng mới này.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

13. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận đối với các khoản mục sau:

	Thuế suất	31/12/2025 Ngàn VND	1/1/2025 Ngàn VND
Chênh lệch tạm thời từ khấu hao	15%	264.449.939	196.478.707
Chênh lệch tạm thời từ chi phí trả trước dài hạn	15% - 20%	48.739.027	29.609.166
Chênh lệch tạm thời từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	15%	91.160	5.234
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả và các khoản dự phòng	15% - 20%	(28.939.975)	(5.452.910)
Giá trị thuế của các khoản lỗ mang sang	15% - 20%	(92.382.450)	(66.066.347)
		191.957.701	154.573.850

14. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	31/12/2025 Ngàn VND	1/1/2025 Ngàn VND
Các bên liên quan		
Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương	-	26.840.000
Công ty TNHH Vonfram Masan	9.327.431	1.830.172
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	101.734	104.336
Các bên khác		
Công ty Cổ phần Thịnh Cường	269.210	101.354.314
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Máy Việt Nam	26.985.625	17.631.048
Nhà cung cấp khác	134.861.308	241.730.911
	171.545.308	389.490.781

Các khoản phải trả các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và được thanh toán khi có yêu cầu

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Người mua trả tiền trước ngắn hạn chi tiết theo khách hàng lớn

	31/12/2025	1/1/2025
	Nghìn VND	Nghìn VND
Công ty liên quan		
Công ty con	471	205.077.942
Các bên khác		
Khách hàng mua Đồng	-	2.027.835
Các khách hàng khác	525.143	573.977
	<hr/>	<hr/>
	525.614	207.679.754
	<hr/>	<hr/>

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2025	Số phải nộp	Số đã nộp/	31/12/2025
	Nghìn VND	trong năm	bù trừ trong năm	Nghìn VND
		Nghìn VND	Nghìn VND	Nghìn VND
Thuế giá trị gia tăng	(43)	259.428.357	(259.428.357)	(43)
Thuế xuất nhập khẩu	105.148	188.876.189	(188.989.468)	(8.131)
Phí bảo vệ môi trường	-	5.199.819	(5.199.819)	-
Thuế thu nhập cá nhân	5.911.180	48.235.123	(51.307.604)	2.838.699
Thuế tài nguyên	-	215.341.959	(215.341.959)	-
Các loại thuế khác	597.851	4.102.138	(3.976.110)	723.879
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	6.614.136	721.183.585	(724.243.317)	3.554.404
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

4.
3.
HI
M
HO

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

17. Chi phí phải trả

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí phải trả ngắn hạn		
Thuế tài nguyên và phí bảo vệ môi trường	314.560.263	97.996.628
Tiền lãi vay phải trả các bên liên quan	51.646.559	15.508.517
<i>Trong đó lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)</i>	<i>31.263.836</i>	<i>-</i>
Tiền lãi vay phải trả bên thứ ba	128.760.317	124.060.868
Chi phí hoạt động	75.869.407	217.162.397
Trích trước chi phí thuê đất	1.861.323	56.091.971
Tiền thưởng trích trước	72.118.352	48.682.947
Chi phí xây dựng phải trả	-	26.385.819
Các chi phí tài chính khác	919.329	919.329
	<hr/>	<hr/>
	645.735.550	586.808.476
	<hr/>	<hr/>
Chi phí phải trả dài hạn		
Lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung (a)	-	25.058.904
	<hr/>	<hr/>

- (a) Thể hiện khoản lãi vay phải trả một công ty mẹ cấp trung của khoản vay không được đảm bảo, phải trả định kỳ 6 tháng một lần kể từ ngày giải ngân và chịu mức lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm
kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

18. Phải trả ngắn hạn khác

Phải trả ngắn hạn và dài hạn khác bao gồm các khoản sau:

	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Phải trả công ty mẹ cấp trung		
Phải trả khác	8.578.436	1.418.656
Phải trả công ty con		
Công ty con trả hộ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	-	100.000.000
Phải trả khác	-	115.873.803
Các bên khác		
Thư tín dụng trả ngay (UPAS LC) – ngắn hạn	-	18.415.845
Phải trả khác – ngắn hạn	442.349	3.011.183
	9.020.785	238.719.487

Biến động của các khoản phải trả từ UPAS LC trong năm như sau:

	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Số dư đầu năm	18.415.845	195.006.598
Tăng trong năm	2.881.843	55.114.805
Các khoản thanh toán	(21.297.688)	(231.705.558)
Số dư cuối năm	-	18.415.845

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

19. Vay và trái phiếu phát hành

(a) Vay ngắn hạn

	1/1/2025		Biến động trong năm		31/12/2025	
	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	Tăng Nghìn VND	Thanh toán Nghìn VND	Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện Nghìn VND	Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ Nghìn VND	
Vay ngắn hạn	2.930.181.398	3.911.978.879	(3.905.724.345)	(5.427.565)	2.931.008.367	
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 19(b))	373.097.665	239.369.054	(480.107.631)	-	132.359.088	
	3.303.279.063	4.151.347.933	(4.385.831.976)	(5.427.565)	3.063.367.455	

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn tại ngày báo cáo như sau:

	Loại tiền	31/12/2025		1/1/2025	
		Lãi suất năm %	Nghìn VND	Lãi suất năm %	Nghìn VND
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	VND	-	-	6,80-8,11%	289.371.934
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*) (**)	USD	5,12%-6,6%	803.631.390	6,83-7,90%	712.911.894
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	VND	5,5%-6,5%	404.919.053	6,20%	258.583.730
Khoản vay ngân hàng được đảm bảo (*)	USD	5%-6,51%	255.458.131	5,90-8,20%	348.325.446
Khoản vay ngân hàng không được đảm bảo	USD	6,80%	145.699.793	7,30-8,40%	257.260.394
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	VND	4,3%-5,2%	1.321.300.000	4,30-5,20%	1.063.728.000
			2.931.008.367		2.930.181.398

(*) Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, các khoản vay ngắn hạn này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một bên liên quan nắm giữ;
- một phần tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11).

(**) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước là một công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

(b) Vay và trái phiếu phát hành dài hạn

	31/12/2025 Nghìn VND	1/1/2025 Nghìn VND
Vay dài hạn	1.897.740.261	2.242.383.756
Phát hành trái phiếu dài hạn	6.727.045.256	6.698.117.852
	8.624.785.517	8.940.501.608
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng (Thuyết minh 19(a))	(132.359.088)	(373.097.665)
	8.492.426.429	8.567.403.943

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Điều khoản và điều kiện của khoản vay và trái phiếu dài hạn như sau:

			31/12/2025	1/1/2025
		Loại tiền	Ngàn VND	Ngàn VND
Phát hành trái phiếu có đảm bảo (*)	(i)	VND	6.727.045.256	6.698.117.852
Khoản vay ngân hàng có đảm bảo	(ii)	VND	397.740.261	502.545.756
Khoản vay bên liên quan không được đảm bảo	(iii)	VND	1.500.000.000	1.739.838.000
			8.624.785.517	8.940.501.608

- (i) Đây là các trái phiếu không chuyển đổi do Công ty phát hành, với lãi suất được điều chỉnh mỗi sáu tháng và tính bằng trung bình cộng của lãi suất tiền gửi tiết kiệm kỳ hạn mười hai tháng của các ngân hàng tham chiếu có liên quan cộng với biên độ 4,1% đến 5,25%/năm

Các trái phiếu không chuyển đổi bằng VND này được đảm bảo bằng các tài sản sau:

- một phần tài sản cố định hữu hình, vô hình và chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty (Thuyết minh 9, Thuyết minh 10 và Thuyết minh 11);
- một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ; và/hoặc
- được bảo lãnh bởi công ty mẹ cấp cao nhất, công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất.

Giá trị trái phiếu có đảm bảo này được ghi nhận theo giá trị thuần sau khi trừ đi phí thu xếp phát hành trái phiếu.

- (ii) Đây là các khoản vay một ngân hàng trong nước với lãi suất là 6,5%/ năm. Các khoản vay này được đảm bảo bằng một phần khoản phải thu ngắn hạn của Công ty (Thuyết minh 6), một số cổ phiếu do một công ty mẹ cấp trung phát hành do một công ty liên quan nắm giữ và một phần tài sản của Công ty.
- (iii) Đây là khoản vay với công ty mẹ cấp trung, không được đảm bảo, với lãi suất được quy định trong các hợp đồng và phụ lục hợp đồng vay.
- (*) Trong số trái phiếu trên có 6.227.712 triệu VNĐ trái phiếu được đại diện bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Kỹ thương – Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

20. Dự phòng phải trả dài hạn

Biến động của các khoản dự phòng phải trả dài hạn trong năm như sau:

	Khôi phục môi trường mỏ Nghìn VND	Quyền khai thác khoáng sản Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư đầu năm	124.829.711	340.459.057	465.288.768
Tăng trong năm	41.797.589	-	41.797.589
Chi phí chiết khấu khoản dự phòng	5.954.323	5.680.836	11.635.159
Số dư cuối năm	172.581.623	346.139.893	518.721.516

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn góp Nghìn VND	Lỗ lũy kế Nghìn VND	Tổng cộng Nghìn VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2024	10.792.915.155	(1.121.434.762)	9.671.480.393
Lỗ thuần trong năm	-	(490.627.398)	(490.627.398)
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2025	10.792.915.155	(1.612.062.160)	9.180.852.995
Lợi nhuận thuần trong năm	-	968.087	968.087
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	10.792.915.155	(1.611.094.073)	9.181.821.082

22. Vốn góp

Vốn điều lệ được duyệt và đã góp của Công ty là:

	Được duyệt và đã góp 31/12/2025 và 1/1/2025	
	Nghìn VND	%
Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên	2.158.583.031	20%
Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên	8.634.332.124	80%
	10.792.915.155	100%

Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư Thái Nguyên và Công ty TNHH MTV Tài nguyên Masan Thái Nguyên đều được thành lập tại Việt Nam. Các công ty mẹ cấp trung, Công ty TNHH Tầm nhìn Masan và Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials, đều được thành lập tại Việt Nam. Công ty mẹ cấp cao nhất, Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan, cũng được thành lập tại Việt Nam.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

23. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Trong vòng một năm	22.968.310	4.986.318
Trong vòng hai đến năm năm	12.808.548	55.995.093
	<hr/>	<hr/>
	35.776.858	60.981.411

(b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2025		1/1/2025	
	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND	Nguyên tệ	Tương đương Ngàn VND
USD	47.030	1.228.324	51.809	1.311.814
AUD	-	-	1.971	30.681

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Nợ khó đòi đã xử lý	19.626.836	16.216.387

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày lập bảng cân đối kế toán, Công ty có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán riêng:

	31/12/2025	1/1/2025
	Ngàn VND	Ngàn VND
Đã được duyệt nhưng chưa ký kết hợp đồng	26.327.281	156.621.820
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	191.625	9.185.115
	<hr/>	<hr/>
	26.518.906	165.806.935

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

24. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế xuất khẩu.

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Thu nhập từ lợi nhuận được chia	711.499.499	1.139.999.197
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.655.064	64.837.911
Thu nhập lãi tiền gửi	1.208.022	425.418
	<hr/>	<hr/>
	751.362.585	1.205.262.526
	<hr/>	<hr/>

26. Chi phí tài chính

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Chi phí lãi vay	1.029.893.708	951.234.952
Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	125.598.568
Chi phí đi vay	74.319.610	74.837.819
Lỗ chênh lệch tỷ giá	76.123.751	107.476.699
Chi phí tài chính khác	15.260.872	101.346.095
	<hr/>	<hr/>
	1.195.597.941	1.360.494.133
	<hr/>	<hr/>

27. Chi phí bán hàng

	2025	2024
	Ngàn VND	Ngàn VND
Cước phí vận chuyển	59.451.618	73.241.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.755.702	15.360.262
Chi phí lương	4.948.929	4.494.519
Các khoản khác	1.209.810	4.856.882
	<hr/>	<hr/>
	81.366.059	97.953.181
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí lương	51.778.313	13.385.630
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.969.422	14.536.569
Chi phí khấu hao	544.016	1.255.862
Các khoản khác	2.967.122	3.570.496
	<hr/>	<hr/>
	69.258.873	32.748.557
	<hr/>	<hr/>

29. Thu nhập khác

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Thu nhập từ các chi phí công ty con hoàn trả	67.040.458	72.896.439
Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	-	12.669.685
Lãi thanh lý tài sản	-	981.818
Lãi từ bán phế liệu	4.062.266	12.104.125
Doanh thu cho thuê kho	-	6.300.000
Thuế nhập khẩu được hoàn	-	8.119.195
Các khoản khác	6.296.864	1.428.446
	<hr/>	<hr/>
	77.399.588	114.499.708
	<hr/>	<hr/>

30. Chi phí khác

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí liên quan đến khoản công ty con hoàn trả	67.040.458	72.896.439
Xóa sổ chi phí phát triển hệ thống ERP	-	24.859.682
Xóa sổ chi phí xây dựng cơ bản dở dang và tài sản khác	51.992.550	476.692.370
Tiền phạt chậm nộp thuế	11.596	1.910.665
Các khoản khác	27.022.718	315.185
	<hr/>	<hr/>
	146.067.322	576.674.341
	<hr/>	<hr/>

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

31. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	37.383.851	17.810.930

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2025	2024
	Nghìn VND	Nghìn VND
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	38.351.938	(472.816.468)
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	5.752.791	(70.922.470)
Chi phí không được khấu trừ thuế	7.498.735	74.285.659
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với thu nhập khác	-	932.517
Ảnh hưởng của mức thuế suất khác áp dụng đối với các khoản chênh lệch tạm thời	-	(7.218.952)
Thu nhập không chịu thuế	(106.724.925)	(170.999.880)
Biến động chênh lệch tạm thời (*)	77.107.329	81.265.305
Lỗ tính thuế không được ghi nhận	53.749.921	110.468.751
	37.383.851	17.810.930

(*) Các chênh lệch tạm thời được khấu trừ bao gồm phần chi phí lãi vay được chuyển sang khấu trừ vào các kỳ tính thuế tiếp theo theo quy định của Nghị định 132/2020/NĐ-CP ngày 5 tháng 11 năm 2020. Khoản chênh lệch tạm thời này hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Số chi phí lãi vay được khấu trừ trong kỳ sau Nghìn VND
2026	524.921.135
2027	431.976.959
2028	849.305.010
2029	541.769.500
2030	514.048.857
	2.862.021.461

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Lỗ tính thuế hết hiệu lực vào các năm sau:

Năm hết hiệu lực	Tình hình quyết toán	Số lỗ được khấu trừ Nghìn VND
2028	Chưa quyết toán	407.987.317
2029	Chưa quyết toán	691.517.335
2030	Chưa quyết toán	411.907.158
		1.511.411.810

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 15% trên lợi nhuận chịu thuế từ hoạt động khai thác và chế biến khoáng sản đối với các sản phẩm khoáng sản không phải vàng trong 12 năm kể từ ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh (2014 - 2025) và thuế suất thuế thu nhập thông thường theo Giấy Chứng nhận Đầu tư và các quy định thuế hiện hành cho các năm sau. Các quy định hiện hành về thuế cho phép Công ty được miễn thuế thu nhập trong 3 năm kể từ năm đầu tiên có lợi nhuận chịu thuế (2014 - 2016) và giảm 50% thuế thu nhập trong 8 năm tiếp theo (2017 - 2024). Tất cả các điều khoản miễn giảm thuế nêu trên sẽ không áp dụng với thu nhập khác và thu nhập khác sẽ chịu mức thuế suất thuế thu nhập thông thường áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 20%.

(d) Các vấn đề thuế tiềm tàng

Luật thuế và việc áp dụng luật thuế phụ thuộc vào việc diễn giải và có thể thay đổi theo thời gian. Số liệu quyết toán thuế có thể tùy thuộc vào kết quả kiểm tra và thanh tra của các cơ quan thuế khác nhau. Các cơ quan này có thẩm quyền phạt và ấn định mức lãi chậm nộp. Thực tế này có thể dẫn đến rủi ro tiềm tàng về thuế cho Công ty. Ban Giám đốc tin rằng, Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản thuế phải nộp dựa trên những diễn giải về luật thuế, bao gồm các quy định về chống chuyển giá và cách tính thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập hoãn lại phải trả. Tuy nhiên, các cơ quan thuế có thẩm quyền có thể có những cách diễn giải luật khác nhau.

32. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng, trong năm Công ty có các số dư và các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan.

(a) Số dư với các bên liên quan

Tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có các khoản tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn và các giao dịch đại lý tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Kỹ thương Việt Nam (“TCB”), công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất, theo các điều khoản giao dịch thông thường.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất, các công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất nắm giữ 3.695.611 triệu VND (1/1/2025: 3.763.638 triệu VND) trái phiếu đã phát hành của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

(b) Giao dịch với các bên liên quan

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND
Công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Tập đoàn Masan (“MSN”)	Khoản vay nhận được	-	1.408.600.000
	Khoản vay đã trả	239.838.000	1.785.262.000
	Chi phí lãi vay	1.751.803	50.347.996
	Chi phí lãi vay đã trả	8.109.153	65.950.112
	Cho MSN vay	65.000.000	-
	Nhận lại khoản cho vay	65.000.000	-
	Lãi cho vay	8.904	-
	Nhận lãi cho vay	8.904	-
Công ty mẹ cấp trung			
Công ty TNHH Zenith Investment	Lãi trái phiếu (i)	-	641.096
Masan Horizon Corporation	Khoản vay nhận được	-	1.000.000.000
	Khoản vay đã trả	-	1.000.000.000
	Chi phí lãi vay	-	15.985.779
	Chi phí lãi vay đã trả	-	15.985.779
	Lãi trái phiếu	-	58.796.219
Công ty Cổ phần Masan High-Tech Materials	Chi phí tài chính cho HĐHTKD	-	125.598.568
	Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD đã trả	-	148.267.515
	Khoản vay nhận được	-	1.500.000.000
	Hoàn trả tiền HĐHTKD	-	2.000.000.000
	Chi phí lãi vay	169.950.000	70.565.753
	Số tiền hoàn trả công ty mẹ	7.812.595	22.491.314
Công ty con của công ty mẹ cấp cao nhất			
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Masan	Mua hàng hóa	899.816	1.181.923
	Chi phí lãi trái phiếu (i)	216.341.745	273.281.897
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Wincommerce	Mua hàng hóa	781.565	1.021.359
Công ty TNHH MTV Masan Brewery Distribution	Mua hàng hóa	-	5.040
Công ty TNHH The Sherpa	Lãi trái phiếu (i)	56.567.274	7.690.240
Phuc Long Heritage	Lãi trái phiếu (i)	935.327	-

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Bên liên quan	Bản chất của giao dịch	2025 Nghìn VND	2024 Nghìn VND	
Công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất				
TCB và các công ty con	Chi phí lãi vay và chi phí đi vay	109.034.834	130.061.464	
	Khoản vay nhận được	1.152.469.370	1.611.892.541	
	Hoàn trả gốc vay	1.881.543.611	1.416.649.329	
	Lãi trái phiếu	37.943.767	-	
	Hoàn trả gốc trái phiếu	-	500.000.000	
Công ty con				
Công ty TNHH Vonfram Masan	Bán tinh quặng vonfram	813.615.872	886.332.685	
	Mua hàng hóa	6.815.690	1.830.172	
	Thu nhập từ các chi phí yêu cầu hoàn trả	67.040.458	72.896.439	
	Thu nhập từ chi phí đầu tư công ty con hoàn trả	32.556.548	12.669.685	
	Tiền thu từ lợi nhuận được chia	368.275.653	1.141.849.197	
	Lợi nhuận được chia	711.499.499	1.139.999.197	
	Khoản vay nhận được	1.317.000.000	1.083.728.000	
	Hoàn trả khoản vay	1.063.728.000	45.000.000	
	Cho vay	-	53.000.000	
	Thu hồi khoản cho vay	-	53.000.000	
	Chi phí lãi vay	63.283.998	9.791.222	
	Lãi từ khoản cho vay	-	103.553	
	Lãi từ khoản cho vay thu được	-	103.553	
	Thuê đất	315.000	315.000	
	Cán bộ quản lý chủ chốt			
	Tổng Giám đốc	Lương, thưởng và các phúc lợi khác (ii)	13.141.049	24.572.535

- (i) Trái phiếu đã được niêm yết và bán rộng rãi cho các nhà đầu tư theo các thỏa thuận thu xếp giao dịch.
- (ii) Các thành viên khác của Hội đồng Thành viên và Ban Giám đốc không được hưởng bất cứ khoản thù lao nào trong các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

33. Nợ tiềm tàng

Như đã trình bày tại Thuyết minh 7(c), vào ngày 23 tháng 8 năm 2021, BTNMT ban hành Quyết định số 1640 phê duyệt TCQKTKS cho mỏ Núi Pháo, thay thế phê duyệt tạm thu TCQKTKS theo Quyết định 500 và Công văn 3724 mặc dù tại thời điểm ban hành Quyết định này, giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được xác định. Khi ban hành Quyết định 1640 này, BTNMT tiếp tục sử dụng giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho tài nguyên khoáng sản – quặng vonfram (hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 < 0,3\%$) thay vì sử dụng giá tính thuế tài nguyên được áp dụng cho sản phẩm công nghiệp trong khi bắt cập của việc sử dụng giá này đã được Công ty nêu rõ trước đây. Giá tính TCQKTKS chính thức theo Quyết định 1640 là 1.831.085 VND/tấn trong khi Giá tính TCQKTKS tạm thu theo Quyết định 500 là 775.026 VND/tấn. Ngày 6 tháng 10 năm 2021, Công ty nhận được Thông báo số 3937/TB-CTTNG về việc nộp TCQKTKS của Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên. Thông báo này nhằm thông báo cho Công ty về TCQKTKS phải nộp thêm theo Quyết định 1640, theo đó, TCQKTKS phải nộp thêm do áp dụng các mức giá tính TCQKTKS khác nhau trong giai đoạn từ 2015 đến 2021 là 394,5 tỷ VND. Ngày 8 tháng 12 năm 2021, Cục Thuế Tỉnh Thái Nguyên đã có Công văn số 4883/CTTNG-QLN yêu cầu Công ty nộp TCQKTKS là 125,8 tỷ VND tương ứng với số TCQKTKS phải nộp còn thiếu cho năm 2021, kèm theo lãi chậm nộp là 4,1 tỷ VND.

Sau khi Quyết định 1640 được ban hành, Công ty đã gửi nhiều công văn đến Thủ tướng Chính phủ và BTNMT để đề xuất tạm thời chưa thực hiện thu bổ sung TCQKTKS theo Quyết định 1640 và yêu cầu xác định lại TCQKTKS áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Ban Giám đốc tin rằng Công ty đã trích lập dự phòng đầy đủ cho các khoản nợ phải trả về TCQKTKS dựa trên diễn giải của Công ty về quy định pháp luật liên quan, bao gồm các quy định về TCQKTKS và quy định về thuế tài nguyên. Do đó, Ban Giám đốc Công ty đã gửi công văn lên cơ quan quản lý các cấp để nêu rõ vấn đề và xin giải quyết phù hợp cho việc xác định TCQKTKS của Công ty.

Trong năm 2021, theo chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 978/VPCP-KTTH ngày 8 tháng 2 năm 2021 và Công văn số 5987/VPCP-KTTH ngày 28 tháng 8 năm 2021, vụ việc đang được Bộ Tài chính, BTNMT, UBND Tỉnh Thái Nguyên và Sở Tài chính (“STC”) Tỉnh Thái Nguyên xem xét để báo cáo Thủ tướng Chính phủ và Ủy ban Kinh tế Quốc hội. Năm 2022, các cơ quan liên quan của trung ương và của tỉnh, thông qua cuộc họp do TCĐCKSVN chủ trì, đã thống nhất xác định có bắt cập về giá tính thuế tài nguyên làm căn cứ tính tiền cấp quyền khai thác khoáng sản cho dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo. Trên cơ sở đó, UBND Tỉnh Thái Nguyên đã và đang làm việc với Bộ Tài chính và BTNMT để tìm kiếm đơn vị tư vấn kỹ thuật, đồng thời chỉ đạo Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên phối hợp với các sở, ngành liên quan của địa phương hoàn thiện thủ tục lựa chọn đơn vị tư vấn kỹ thuật phù hợp để xây dựng cơ chế xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty. Công ty đã nhận được chỉ đạo tiếp theo của Phó Thủ tướng Chính phủ theo Thông báo số 226/TB-VPCP ngày 16 tháng 6 năm 2023, theo đó, TCQKTKS cho Dự án khai thác khoáng sản Núi Pháo sẽ được BTNMT xác định lại sau khi (1) UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định và ban hành chính thức giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty; và (2) Bộ Tài chính ban hành khung giá tính thuế tài nguyên đối với quặng vonfram và UBND Tỉnh Thái Nguyên ban hành giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho quặng vonfram của Công ty. Tại thời điểm phát hành báo cáo này, UBND Tỉnh Thái Nguyên, Sở Tài chính Tỉnh Thái Nguyên và các cơ quan chức năng các cấp có liên quan vẫn đang phối hợp làm việc để xác định giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho các sản phẩm công nghiệp của Công ty.

Công ty TNHH Khai thác Chế biến Khoáng sản Núi Pháo
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng
12 năm 2025 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng vì giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty chưa được UBND Tỉnh Thái Nguyên xác định, cho nên giá tính TCQKTKS làm căn cứ xác định TCQKTKS theo Quyết định 1640 chưa phù hợp với quy định pháp luật hiện hành. Do đó, Công ty tin rằng khi giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được ban hành, TCQKTKS chính thức của mỏ Núi Pháo cho giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2024 sẽ được xác định lại, và thay thế số TCQKTKS như đã phê duyệt tại Quyết định 1640. Quan điểm này của Ban Giám đốc được xác nhận trong Thông báo 226.

Kết quả cuối cùng của vấn đề TCQKTKS này hiện nay vẫn chưa có và phụ thuộc vào việc giá tính thuế tài nguyên áp dụng cho sản phẩm công nghiệp của Công ty được xác định và Bộ TNMT có chấp thuận tính toán lại TCQKTKS tại Quyết định 1640 theo giá tính thuế tài nguyên đó khi được xác định hay không. Do đó, Công ty chưa ghi nhận TCQKTKS bổ sung theo Quyết định 1640 là nợ phải trả trong báo cáo tài chính riêng. Vấn đề này cho thấy một yếu tố không chắc chắn có thể có ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính riêng.

34. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2025 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty tại ngày và cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ngày 6 tháng 3 năm 2026

Người lập: 

Người kiểm tra:

Người duyệt:



Nguyễn Thị Thanh Mai
Kế toán trưởng



Aditya Agarwal
Phó Tổng Giám đốc




Michael Richard Lister Glover
Tổng Giám đốc





Nui Phao Mining Company Ltd

Separate Financial Statements
for the year ended 31 December 2025



Nui Phao Mining Company Ltd Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

4600864513

5 July 2010

The Company's Enterprise Registration Certificate has been amended several times, the most recent of which was dated 18 January 2026. The Enterprise Registration Certificate and its amendments were issued by the Department of Planning and Investment (now known as the Department of Finance) of Thai Nguyen Province. The initial Business Registration Certificate No. 4600864513 was issued on 5 July 2010.

Investment Certificate No.

17121000026

21 July 2010

17121000026 – 1st revision

23 February 2011

17121000026 – 2nd revision

6 February 2013

17121000026 – 3rd revision

23 July 2015

17121000026 – 4th revision

10 January 2025

The Investment Certificate and its revisions were issued by the People's Committee of Thai Nguyen Province to the Company to implement the investment of "Nui Phao Mining Project". Term of the Project is 40 years from 3 February 2004.

Members' Council

Mr. Nguyen Thieu Nam

Chairman

Mr. Nguyen Van Thang

Vice Chairman

Mr. Le Danny

Member

Mr. Michael Richard Lister Glover

Member (from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

Member (until 9/1/2026)

Board of Management

Mr. Michael Richard Lister Glover

General Director

(from 9/1/2026)

Mr. Ashley James McAleese

General Director

(until 9/1/2026)

Mr. Phan Chien Thang

Deputy General Director

(from 11/8/2025)

Mr. Aditya Agarwal

Deputy General Director

(from 9/1/2026)

Ms. Dinh Le Hang

Deputy General Director

(until 31/1/2025)

Mr. Nguyen Huy Tuan

Chief Financial Officer

(until 25/8/2025)

Registered Office

Suoi Cat Hamlet, An Khanh Commune

Thai Nguyen Province, Vietnam

*(Address prior to the administrative boundary change:**Suoi Cat Hamlet, Ha Thuong Commune**Dai Tu District, Thai Nguyen Province, Vietnam)*

Hanoi Representative Office

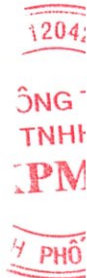
106 Hoang Quoc Viet Street, Nghia Do Ward

Hanoi, Vietnam

Auditor

KPMG Limited

Vietnam



Nui Phao Mining Company Ltd Statement of the Board of Management

The Board of Management of Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company”) presents this statement and the accompanying separate financial statements of the Company as of and for the year ended 31 December 2025.

The Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of the separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Board of Management:

- (a) the separate financial statements set out on pages 5 to 46 give a true and fair view of the unconsolidated financial position of the Company as at 31 December 2025, and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons for the Board of Management to believe that the Company will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised these accompanying separate financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management



Michael Richard Lister Glover
General Director

Thai Nguyen, 6 March 2026



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72,
Pham Hung Street, Yen Hoa Ward,
Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Investors Nui Phao Mining Company Ltd

We have audited the accompanying separate financial statements of Nui Phao Mining Company Ltd ("the Company"), which comprise the separate balance sheet as at 31 December 2025, the related separate statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 6 March 2026, as set out on pages 5 to 46.

Board of Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and true and fair presentation of these separate financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of separate financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these separate financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the separate financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and true and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.





Auditor's Opinion

In our opinion, the separate financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the unconsolidated financial position of Nui Phao Mining Company Ltd as at 31 December 2025 and of its unconsolidated results of operations and its unconsolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

Emphasis of Matter

We draw attention to Note 33 to the separate financial statements, which describes that, in 2021, the Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") issued Decision No. 1640/QĐ-BTNMT ("Decision 1640") in replacement for the temporary decision on the Mining right fee ("MRF") of Nui Phao Mine in accordance with Decision No. 500/QĐ-BTNMT issued by MONRE on 4 March 2015 despite that the taxable price applicable to the Company's industrial products has not been determined. The price used to calculate the charge for granting mining rights ("G-price") according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price under previous decision was VND775,026 per ton. Accordingly, the additional MRF due to change in G-price being used for calculation during the period from 2015 to 2021 is VND394.5 billion. The Company's management submitted several letters to the Prime Minister and MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the G-prices applicable to the Company's industrial products. The ultimate outcome of the matter is presently not available and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF stated in Decision 1640 as a liability in the separate financial statements. This matter represents an uncertainty that could have a material effect on the separate financial statements. Our auditor's opinion is not modified in respect of this matter.

KPMG Limited

Vietnam

Audit Report No. 25-02-00228-26-1



Truong Vinh Phuc

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 1901-2023-007-1
Deputy General Director

Hanoi, 6 March 2026

Phan My Linh

Practicing Auditor Registration
Certificate No. 3064-2024-007-1



Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025

Form B 01 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 130 + 140 + 150)	100		3,914,265,674	4,109,422,180
Cash and cash equivalents	110	4	221,881,877	85,358,242
Cash	111		33,881,877	85,358,242
Cash equivalents	112		188,000,000	-
Accounts receivable – short-term	130		1,675,706,491	1,613,315,375
Accounts receivable from customers	131	6	246,051,496	421,451,865
Prepayments to suppliers	132		32,363,838	59,617,533
Other receivables	136	7	1,397,291,157	1,140,910,378
Allowance for doubtful debts	137		-	(8,664,401)
Inventories	140	8	1,903,119,251	2,234,710,796
Inventories	141		1,979,643,797	2,251,928,013
Allowance for inventories	149		(76,524,546)	(17,217,217)
Other current assets	150		113,558,055	176,037,767
Short-term prepaid expenses	151		27,795,500	33,441,627
Deductible value added tax	152		85,762,555	142,596,140



The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long term assets (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		18,364,455,949	19,016,530,647
Accounts receivable – long-term	210		1,140,746,007	1,199,320,157
Other long-term receivables	216	7	1,140,746,007	1,199,320,157
Fixed assets	220		9,884,670,036	10,058,327,369
Tangible fixed assets	221	9	9,485,797,191	9,620,900,635
Cost	222		17,946,510,755	17,553,827,511
Accumulated depreciation	223		(8,460,713,564)	(7,932,926,876)
Finance lease tangible fixed assets	224		-	-
Cost	225		67,300,000	67,300,000
Accumulated depreciation	226		(67,300,000)	(67,300,000)
Intangible fixed assets	227	10	398,872,845	437,426,734
Cost	228		900,463,898	900,463,898
Accumulated amortisation	229		(501,591,053)	(463,037,164)
Long-term work in progress	240		122,891,519	1,088,708,358
Construction in progress	242	11	122,891,519	1,088,708,358
Long-term financial investments	250		3,458,093,500	3,458,093,500
Investments in a subsidiary	251	5	3,458,093,500	3,458,093,500
Other long-term assets	260		3,758,054,887	3,212,081,263
Long-term prepaid expenses	261	12	3,758,054,887	3,212,081,263
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		22,278,721,623	23,125,952,827

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate balance sheet as at 31 December 2025 (continued)

Form B 01 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		13,096,900,541	13,945,099,832
Current liabilities	310		3,893,794,895	4,732,774,367
Accounts payable to suppliers	311	14	171,545,308	389,490,781
Advances from customers	312	15	525,614	207,679,754
Taxes payable to State Treasury	313	16	3,554,404	6,614,136
Payables to employees	314		45,779	182,670
Accrued expenses	315	17	645,735,550	586,808,476
Other short-term payables	319	18	9,020,785	238,719,487
Short-term borrowings	320	19(a)	3,063,367,455	3,303,279,063
Long-term liabilities	330		9,203,105,646	9,212,325,465
Long-term accrued expenses	333	17	-	25,058,904
Long-term borrowings and bonds	338	19(b)	8,492,426,429	8,567,403,943
Deferred tax liabilities	341	13	191,957,701	154,573,850
Provisions – long-term	342	20	518,721,516	465,288,768
EQUITY (400 = 410)	400		9,181,821,082	9,180,852,995
Owners' equity	410	21	9,181,821,082	9,180,852,995
Contributed capital	411	22	10,792,915,155	10,792,915,155
Accumulated losses	421		(1,611,094,073)	(1,612,062,160)
- Accumulated losses brought forward	421a		(1,612,062,160)	(1,121,434,762)
- Retained profit/(loss) for the current year	421b		968,087	(490,627,398)
TOTAL RESOURCES (440 = 300 + 400)	440		22,278,721,623	23,125,952,827

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of income for the year ended 31 December 2025

Form B 02 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2025 VND'000	2024 VND'000
Revenue from sales of goods and provision of services	01	24	3,789,469,927	3,795,098,174
Cost of sales	11		3,087,589,967	3,519,806,664
Gross profit (20 = 01 - 11)	20		701,879,960	275,291,510
Financial income	21	25	751,362,585	1,205,262,526
Financial expenses	22	26	1,195,597,941	1,360,494,133
<i>In which: Interest expenses</i>	23		1,029,893,708	1,076,833,520
Selling expenses	25	27	81,366,059	97,953,181
General and administration expenses	26	28	69,258,873	32,748,557
Net operating profit/(loss) (30 = 20 + 21 - 22 - 25 - 26)	30		107,019,672	(10,641,835)
Other income	31	29	77,399,588	114,499,708
Other expenses	32	30	146,067,322	576,674,341
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(68,667,734)	(462,174,633)
Accounting profit/(loss) before tax (50 = 30 + 40)	50		38,351,938	(472,816,468)
Income tax expense – deferred	52	31	37,383,851	17,810,930
Net profit/(loss) after tax (60 = 50 - 52)	60		968,087	(490,627,398)

6 March 2026

Prepared by:



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director

2042 -
CÔNG TY
CÁNH
PMG
PHỐ HÀ

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method)

Form B 03 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	2025 VND'000	2024 VND'000
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit/(loss) before tax	01	38,351,938	(472,816,468)
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	566,340,576	669,682,330
Allowances and provisions	03	65,688,535	30,335,342
Exchange gains arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	(4,300,397)	(5,650,244)
Profits from investing activities	05	(667,870,005)	(664,714,063)
Interest expense and borrowing fees	06	1,104,213,318	1,151,671,339
Operating profit before changes in working capital	08	1,102,423,965	708,508,236
Change in receivables and other assets	09	304,705,827	(112,862,703)
Change in inventories	10	272,284,217	255,744,325
Change in payables and other liabilities	11	(412,584,674)	(695,827,251)
Change in prepaid expenses	12	172,147,548	106,247,414
		1,438,976,883	261,810,021
Interest paid	14	(1,014,115,074)	(1,134,438,760)
Net cash flows from operating activities	20	424,861,809	(872,628,739)
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES			
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21	(264,636,835)	(218,792,734)
Proceeds from disposals of fixed assets and other long-term assets	22	-	981,818
Placement of term deposits at banks and granting loans to other parties	23	-	(53,000,000)
Withdrawal of term deposits from banks and loans granted to other parties	24	-	61,110,000
Receipt of interests and dividends	27	369,343,387	1,142,631,899
Net cash flows from investing activities	30	104,706,552	932,930,983

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd
Separate statement of cash flows for the year ended 31 December 2025
(Indirect method - continued)

Form B 03 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	2025 VND'000	2024 VND'000
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES			
Proceeds from borrowings and bonds issued	33	4,334,837,273	7,718,807,753
Payments to settle bonds and borrowings principals and bonds issuance related costs	34	(4,727,886,233)	(8,123,962,192)
Net cash flows from financing activities	40	(393,048,960)	(405,154,439)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50	136,519,401	(344,852,195)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	85,358,242	430,198,591
Effect of exchange rate fluctuation on cash and cash equivalents	61	4,234	11,846
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61) (Note 4)	70	221,881,877	85,358,242

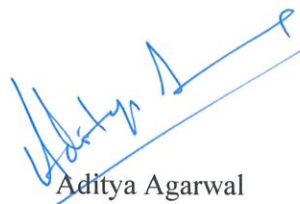
6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
 Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
 Deputy General Director

Approved by:




Michael Richard Lister Glover
 General Director

The accompanying notes are an integral part of these separate financial statements

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying separate financial statements.

1. Reporting entity

Nui Phao Mining Company Ltd (“the Company” or “NPM”) is incorporated as a limited liability company in Vietnam. The principal activities of the Company are to explore, exploit, mine and process tungsten, fluorspar, bismuth, copper in An Khanh Commune, Thai Nguyen Province for export and domestic sales.

As at 31 December 2025, the Company had 1,032 employees (1/1/2025: 1,223 employees).

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

The separate financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for Enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

The Company also prepares and issues its consolidated financial statements. For a comprehensive understanding of the consolidated financial position of the Company and its subsidiaries, and their consolidated results of operations and consolidated cash flows, these separate financial statements should be read in conjunction with the consolidated financial statements of the Company.

(b) Basis of measurement

The separate financial statements, except for the separate statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The separate statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Company is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Company’s accounting currency is Vietnam Dong (“VND”), which is also the currency used for separate financial statement preparation and presentation purpose. All amounts have been rounded to the nearest thousand (“VND’000”), unless otherwise indicated.

12
GT
HH
M
PHO

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Company in the preparation of these separate financial statements.

(a) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at rates approximating actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate for assets and account transfer selling rate for liabilities at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Company most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the separate statement of income.

(b) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits.

(c) Investment in a subsidiary

For the purpose of these separate financial statements, investments in subsidiary are initially recognised at cost which includes purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment value if the investee has suffered a loss which may cause the Company to lose its invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(d) Accounts receivable

Accounts receivable from customers and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

(e) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable mining and manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Company applies the perpetual method of accounting for inventories.



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(f) Tangible fixed assets

(i) Cost

Upon completion of the mine construction phase, the assets are transferred into “building and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets” in tangible fixed assets. Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price or construction cost, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use, and the costs of dismantling and removing the asset and restoring the site on which it is located. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repairs and maintenance and overhaul costs, is normally charged to the separate statement of income in the year in which the costs are incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

If the self-constructed tangible assets have been completed and are put into used but their cost is not finalised, their historical cost will be recorded at a temporarily estimated value and they shall be adjusted with the difference after the finalised cost are approved.

Other mining assets comprise mine rehabilitation costs.

(ii) Depreciation

Machinery and equipment directly related to mineral extracting and processing activities

Machinery and equipment (“M&E”) which are directly related to mineral extracting and processing activities are depreciated on a unit-of-production method. Under this method, the depreciation bases are derived from proved and probable mineral reserves, which are estimates of the volume of ore (in tons) that can be economically and legally extracted from the Company’s mining properties, and a portion of mineral resources expected to be converted into reserves. Specifically, the depreciation bases for mining related assets are calculated using:

- a. Mineral reserves and the amount of mineral resources expected to be converted into reserves under mining specialists’ technical assessments within Nui Phao project area; and
- b. Further mineral resources that can be reprocessed from the Company’s oxide tails cell (“OTC”).

Application of depreciation base to each mining asset class is as follows:

M&E relating to only mineral extracting and processing activities	Depreciation base (a)
M&E relating to mineral processing activities, and being used in OTC retreatment	(a) and (b)

Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Others

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 40 years
▪ machinery and equipment	3 – 22 years
▪ office equipment	3 – 10 years
▪ motor vehicles	3 – 25 years
▪ other mining assets	26 years

Construction asset which are completed and put into use before construction costs being finalised, are stated at provisional cost. On the date the construction costs are finalised and approved, provisional cost shall be adjusted to finalised cost and accumulated depreciation shall not be adjusted. The subsequent depreciation charge is determined as the approved value minus the accumulated depreciation made for the period up to the approval of finalisation of fixed asset divided by the remaining depreciation period of the fixed asset according to relevant regulations.

(g) Intangible fixed assets

(i) Software

Cost of acquisition of new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Acquired software costs are amortised on a straight-line basis over three (3) to eight (8) years.

(ii) Mining rights

The mining rights are calculated based on the remaining exploitable reserves multiplied with the price as announced by the provincial authorities in accordance with Decree No. 67/2019/ND-CP dated 31 July 2019 (“Decree 67”) which became effective from 15 September 2019, replacing Decree No. 203/2013/ND-CP dated 28 November 2013. Cost of mining rights was stated at an amount equal to the present value of mining rights fee and was capitalised and treated as an intangible asset. Amortisation of mining rights is computed on a straight-line basis over the economic life of the proved and probable mineral reserve and a portion of resources expected to be converted into reserves.

Handwritten red stamp: 1 - C, TY, H, IG, J HA

(h) Construction in progress

Construction in progress mainly represents mineral assets under development and cost of construction and machinery which have not been fully completed, installed and commissioned. It also comprises land compensation, development expenditures for mineral reserves and mineral resources, and related development expenditure. These assets qualify for capitalisation when the mineral reserves to which they relate is proven to be commercially and technically viable. They are capitalised net of proceeds from the sale of commissioning products during the development phase. On completion of construction defined as the time when the assets are brought into the condition of its intended use, all assets are reclassified to tangible fixed assets as either “buildings and structures”, “machinery and equipment” or “other mining assets”; or long-term prepaid expenses as “other mining costs”.

No depreciation is provided for construction in progress during the period of development, construction, installation and commissioning stages.

(i) Long-term prepaid expenses

(i) *Prepaid land costs*

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Company obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the leases from 17 to 24 years.

(ii) *Land compensation costs*

Land compensation costs comprise prepaid land lease rentals, compensation, resettlement, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land for its mining activities. These costs are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the related leases.

(iii) *Other mining costs*

Other mining costs comprise:

- Exploration, evaluation, and development expenditure (including development stripping); and
- Production stripping (as described below in ‘Deferred stripping costs’).

Deferred stripping costs

In open pit mining operations, it is necessary to remove overburden and other waste materials to access ore body. Stripping costs incurred in the development phase of a mine (development stripping costs) are recorded as part of the cost of construction of the mine. All development stripping expenditure incurred during construction phase are transferred to other mining costs.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The costs of removal of the waste material during a mine's production phase (production stripping costs) are deferred where they give rise to future benefits:

- a) It is probable that the future economic benefits will flow to the Company;
- b) The component of the ore body for which access has been improved can be identified; and
- c) The costs incurred can be measured reliably.

Production stripping costs are allocated between inventory and long-term prepaid expenses in accordance with the life of mine strip ratio of the identified components of the ore bodies.

The life of mine strip ratio represents the estimated total volume of waste to the estimated total quantity of economically recoverable ore, over the life of the mine of the identified components of the ore bodies. These costs are recognised as long-term prepaid expenses where the current period actual stripping ratio is higher than the average life of mine strip ratio.

The development and production stripping costs are amortised systematically based on the mineral reserves and mineral resources expected to be converted to mineral reserves of the relevant components.

(iv) Incremental costs of obtaining a contract

The incremental costs of obtaining a contract are those costs that the Company incurs to obtain a contract with a customer that the Company would not have incurred if the contract had not been obtained. The Company shall capitalize incremental costs of obtaining a contract if such costs meet the following criteria:

- Only the incremental costs incurred as a result of obtaining a contract should be capitalized; and
- The cost must be recoverable.

The recognised asset shall be amortised on a systematic basis matched with the transfer of the goods or services to the customer to which the asset relates.

(v) Other prepaid expenses

Other prepaid expenses include service fees which are initially stated at cost and amortised on a straight-line basis over the term of the contracts for services fees.

(j) Accounts payable and other payables

Accounts payable to suppliers and other payables are stated at their cost.

(k) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Company has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(i) Mining rights

In accordance with the Law on Minerals 2010, the Company has an obligation to pay the Government fees for mining rights grant. Mining rights is calculated based on the remaining exploitable reserves and the price to calculate the charge for granting mining rights, which is defined as the prices to calculate the resource royalty in accordance with the law on resource royalty (Decree 67), at the time of determining the charge for granting mining rights.

The prices to calculate the resource royalty are the prices applicable for the Company's industrial products which are determined by the provincial People's Committee. The conversion method is based on various parameters of the conversion coefficient under guidelines of Decree 67.

(ii) Mine rehabilitation

The construction of fixed assets for mining and processing activities of the Company normally give rise to obligations for site closure or rehabilitation. Closure and rehabilitation works can include facility decommissioning and dismantling and site and land rehabilitation. The extent of work required, and the associated costs are dependent on the requirements of Ministry of Natural Resources and Environment ("MONRE") and the Company's environmental policies stipulated in the Annual Environment Impact Report.

Provisions for the cost of each closure and rehabilitation program are recognised at the time the construction of fixed assets is completed. Costs included in the provision encompass all expenses expected to be incurred for closure and rehabilitation activities and are direct consequences of the construction of fixed assets.

Where rehabilitation is conducted systematically over the life of the operation, rather than at the time of closure, provision is made for the estimated outstanding continuous rehabilitation work at each reporting dates and the cost is charged to the separate statement of income. Routine operating costs that may impact the ultimate closure and rehabilitation activities, such as waste material handling conducted as an integral part of a mining or production process, are not included in the provision. Costs arising from unforeseen circumstances, such as the contamination caused by unplanned discharges, are recognised as an expense and liability when the event gives rise to an obligation which is probable and capable of reliable estimation.

The timing of the actual closure and rehabilitation expenditure is dependent on the life of the mine. Closure and rehabilitation provisions are measured at the expected value of future cash flows, discounted to their present value and determined according to the probability of alternative estimates of cash flows occurring for each operation. Significant judgments and estimates are involved in forming expectations of future activities and the amount and timing of the associated cash flows. Those expectations are formed based on existing environmental and regulatory requirements which give rise to a constructive obligation.

When provisions for closure and rehabilitation are initially recognised, the corresponding cost is capitalised as an asset if the related obligations for closure and rehabilitation are unavoidable to the construction of the asset. The capitalised cost of closure and rehabilitation activities is recognised in other mining assets and depreciated accordingly. The value of the provision is progressively increased over time as the effect of the discounting unwinds, creating an expense recognised in financial expenses.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Closure and rehabilitation provisions will also be adjusted for changes in estimates. These adjustments will be accounted for as a change in the corresponding capitalised cost, except where a reduction in the provision is greater than the under-depreciated capitalised cost of the related assets, in which the capitalised cost is reduced to nil and the remaining adjustment is recognised in the separate statement of income. Changes to the capitalised cost result in an adjustment to future depreciation. Adjustments to the estimated amount and timing of future closure and rehabilitation cash flows are a normal occurrence in light of the significant judgements and estimates involved.

(l) Bonds issued

At initial recognition, straight bonds are measured at cost which comprises proceeds from issuance net of issuance costs. Any discount, premium or issuance costs are amortised on a straight-line basis over the term of the bond.

(m) Contributed capital

Contributed capital is recognised on the contribution date at the actual amount contributed less any directly attributable transaction costs.

(n) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at end of the annual accounting period. Deferred tax is recognised in the separate statement of income except to the extent relating to item recognised directly in equity.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits or sufficient taxable temporary difference will be available against which the deductible temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.



Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(o) Revenue

Revenue from the sale of goods is recognised in the separate statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or the possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts.

For sales of goods, revenue is initially recognised at a provisional value determined at the revenue recognition date, and subsequently adjusted based on updated information on volume and/or selling price upon final settlement. At the reporting date, provisional revenue is recognised based on the estimated fair value of the total receivables.

In cases where the terms of the executed contractual sales agreement allow for an adjustment to the sales price based on a survey of the goods by the customer, assay results issued by a third party are preferable, unless customer's survey is within executed contractual tolerance, then sales recognition is based on the most recently determined product specifications agreed by parties.

(p) Financial income and financial expenses

(i) *Financial income*

Financial income comprises interest income from deposits, income from distributed profits, and foreign exchange gains. Interest income from deposits is recognised on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

Income from distributed profits from a subsidiary is recognized when the right to receive profit distribution is established. Distributed profits received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(ii) *Financial expenses*

Financial expenses comprise interest expenses and bond fees, borrowing fees, foreign exchange losses and other interest expenses.

Borrowings costs comprise interest expenses on borrowings, bond interest, facility fees, financing costs, transaction costs and borrowing fee. Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the fixed assets concerned.

(q) Leases

(i) *Leased assets*

Leases in terms of which the Company, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Company will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(f)(ii).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Company's separate balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the separate statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the separate statement of income as an integral part of the total lease expense over the term of the leases.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each accounting period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

(r) Related parties

Parties are considered to be related to the Company if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or to exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions. Parties are also considered to be related if they are subject to common control or common significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party. Related parties that are individuals refer to key management personnel who have authority and responsibility for planning, directing, and controlling the activities of the Company, including directors and officers of the Company.

Related companies refer to the investors, their ultimate parent company, and their subsidiaries and associates.

(s) Comparative information

Comparative information in these separate financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current period financial statements and are intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these separate financial statements is not intended to present the Company's unconsolidated financial position, unconsolidated results of operation or unconsolidated cash flows for the prior year.

2-
T
H
A
10

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

4. Cash and cash equivalents

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Cash on hand	545	45,545
Cash in banks	33,881,332	85,312,697
Cash equivalents	188,000,000	-
	<hr/>	<hr/>
	221,881,877	85,358,242

Cash equivalents represent bank deposits with terms of no more than 3 months and earn interest at a rate of 4.75% per annum.



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***5. Investment in a subsidiary**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Investment in a subsidiary		
Masan Tungsten Limited Liability Company (*)	3,458,093,500	3,458,093,500

- (*) The Company has not determined the fair value of the investments for disclosure in the separate financial statements because there were no quoted market prices for the investment. There is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards and the Vietnamese Accounting System for Enterprises. The fair value of the investments may differ from their carrying amount.

6. Accounts receivable from customers**Accounts receivable from customers detailed by significant customers**

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Related company		
Masan Tungsten Limited Liability Company – a subsidiary	154,887,666	25,464,014
Other parties		
Fluorspar customers	18,931,076	217,251,001
Copper customers	5,654,248	113,962,739
Bismuth customers	66,578,506	63,895,004
Other customers	-	879,107
	246,051,496	421,451,865

The trade related amounts due from the related company are unsecured, interest-free and are receivable on demand.

At 31/12/2025 and 1/1/2025, a part of short-term receivables was pledged with banks as security for short-term borrowings (Note 19(a)) and long-term borrowings (Note 19(b)) of the Company.



Nui Phao Mining Company Ltd

**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)**

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

7. Other short-term and long-term receivables

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Other short-term receivables		
Receivable for mining rights fee (c)	980,845,909	980,845,909
Shared profits receivable (b)	228,999,818	1,649,775
Other receivables from an intermediate parent company	130,000,000	-
Non-trade amounts from a subsidiary (a)	24,949,211	106,922,884
Charge back costs to develop ERP systems	14,200,375	14,200,375
Non-trade amounts from an intermediate parent company (a)	10,294,685	10,294,685
Investment expenses paid on behalf of a subsidiary (b)	-	13,683,260
Other receivables from a subsidiary	-	1,039,500
Receivable for insurance claim (d)	-	9,132,771
Others	8,001,159	3,141,219
	1,397,291,157	1,140,910,378
Other long-term receivables		
Land compensation receivable from Thai Nguyen People's Committee (d)	1,009,194,924	1,094,091,069
Deposit paid to Environment Protection Fund (e)	130,988,256	104,666,261
Others	562,827	562,827
	1,140,746,007	1,199,320,157

- (a) Non-trade receivables represent amount paid on behalf of an intermediate parent company and a subsidiary, which are interest free, unsecured and receivable based on agreed payment terms.
- (b) The amounts due from a subsidiary was unsecured and interest free.
- (c) Receivable for mining rights fee (“MRF”) represents additional mining rights fee of the Company, for the period from 2015 to 2021 and relevant administrative charges that the Company paid to the authorities based on a temporary calculation by the General Department of Geology and Minerals (“GDGM”) under the Official Letter No. 3724/DCKS-KTDCKS dated 28 December 2018 (“Official Letter 3724”) and subsequently a calculation by MONRE under the Decision No. 1640/QD-BTNMT dated 23 August 2021 (“Decision 1640”).



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company does not agree with the amounts and basis of the Official Letter 3724 as the Company's management is of the opinion that it is unreasonable and does not comply with current regulations because the price used to calculate the charge for granting mining rights (or mining right fee) ("G-price") is based on the resource royalty taxable price applicable to mineral resource products instead of royalty taxable price applicable to industrial products. In accordance with regulations of the Government's Decree No. 12/2015/ND-CP dated 12 February 2015 and guidance of the Ministry of Finance's Circular No. 152/2015/TT-BTC dated 2 October 2015 on Royalties, if resources that have to be processed before being sold, resource royalty taxable price equals (=) selling price of the industrial products minus (-) processing costs but not lower than the taxable price imposed by the People's Committee of the province. The Company's products are industrial products, for which the resource royalty taxable price is determined on the basis of the higher of selling price minus (-) processing costs and the taxable price imposed by the Provincial People's Committee ("PPC"). GDGM did not use the royalty taxable price applicable to industrial products; instead, they used the royalty taxable price applicable to mineral resource products – tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$). Before the effective date of Official Letter 3724, the Company had made payment for MRF in accordance with Decision No. 500/QD-BTNMT ("Decision 500") issued by MONRE on 4 March 2015, which used estimated royalty taxable price applicable to industrial products.

On 23 August 2021, MONRE issued Decision No. 1640/QD-BTNMT ("Decision 1640") to determine the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculation in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite that the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. According to Decree 67, Article 15, Point 3, in case MRF is paid on a temporary basis, if the taxable prices for calculating resource royalties announced by Provincial People's Committees are valid and compliant with regulations on prices of minerals for determining mining right fee, those prices shall be officially applied and replace the prices used in the previous temporary payments. The Company's management assessed that because the royalty taxable prices applied to the Company's industrial products have not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price that serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations.

The Company has also sent many letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue. As instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 28 February 2021, Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021 and subsequently as further instructed by the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023 ("Notification 226"), the Company's MRF issue is under review by Ministry of Finance ("MOF"), MONRE and Thai Nguyen PPC. Accordingly, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE after (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC.

As disclosed in Note 33 to these separate financial statements, Thai Nguyen PPC, Thai Nguyen Department of Finance and relevant functional agencies are currently working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

30112
CỘNG
HÒA
KIÊN
PHƯỚC
KH. PH

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Management believes that the Company has adequately provided for its liabilities for MRF and that above amount temporarily paid is entitled to be refunded or off-set against future MRF liabilities based on its interpretation of relevant legislation, including regulations on the charge for granting mining rights and regulations on natural resources tax, i.e., using the price as determined in Decision 500. Accordingly, the Company accounted for the additional MRF payments and relevant administrative charges as receivables and has not recognised the additional MRF specified in Decision 1640 as liabilities. The Company's management expects that it will be able to claim back this receivable after the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is officially determined.

- (d) These represented receivables from State Treasury for the land compensation cost of the Nui Phao Mining Project which was paid to the affected residents at An Khanh Commune, Thai Nguyen Province. The amount can be netted off against annual land rental fee of future years.
- (e) This represents the deposit the Company is required to place with the Environmental Protection Fund for mine closure and environment rehabilitation obligations. Pursuant to Decision No. 4963/QD-BNNMT issued by the Ministry of Agriculture and Environment on 21 November 2025, replacing Decision No. 1536/QD-BTNMT dated 20 June 2019, the approved mine rehabilitation plan requires a deposit amount of VND194,865 million. Accordingly, the remaining deposit amount of VND105,288 million was approved to be settled in annual instalments over a period of 7 years starting from 2025.

8. Inventories

	31/12/2025		1/1/2025	
	Cost VND'000	Allowance VND'000	Cost VND'000	Allowance VND'000
Goods in transit	26,937,090	-	29,634,219	-
Raw materials	123,946,210	(53,544,926)	88,307,946	-
Tools and supplies	442,155,476	-	481,676,452	-
Work in progress	14,568,815	-	15,804,770	-
Finished goods	1,372,036,206	(22,979,620)	1,636,504,626	(17,217,217)
	<u>1,979,643,797</u>	<u>(76,524,546)</u>	<u>2,251,928,013</u>	<u>(17,217,217)</u>

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND'000	Machinery and equipment VND'000	Office equipment VND'000	Motor vehicles VND'000	Other mining assets VND'000	Total VND'000
Cost						
Opening balance	5,380,676,697	12,031,762,173	37,610,500	14,656,587	89,121,554	17,553,827,511
Additions	-	-	-	-	41,797,589	41,797,589
Transfer from construction in progress (Note 11)	212,246,952	138,638,703	-	-	-	350,885,655
Closing balance	5,592,923,649	12,170,400,876	37,610,500	14,656,587	130,919,143	17,946,510,755
Accumulated depreciation						
Opening balance	2,192,632,768	5,662,344,534	37,186,850	12,834,176	27,928,548	7,932,926,876
Charge for the year	231,696,365	291,566,947	70,609	946,943	3,505,824	527,786,688
Closing balance	2,424,329,133	5,953,911,481	37,257,459	13,781,119	31,434,372	8,460,713,564
Net book value						
Opening balance	3,188,043,929	6,369,417,639	423,650	1,822,411	61,193,006	9,620,900,635
Closing balance	3,168,594,516	6,216,489,395	353,041	875,468	99,484,771	9,485,797,191

Included in tangible fixed assets of the Company were assets costing VND134 billion which were fully depreciated as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND119 billion), but which are still in active use.

At 31 December 2025, tangible fixed assets of the Company with carrying value of VND9,486 billion were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings, long-term bonds issued by the Company (1/1/2025: VND9,621 billion) (Note 19(a) and 19(b)).

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025****(continued)****Form B 09 – DN***(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***10. Intangible fixed assets**

	Software VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Cost			
Opening and closing balances	107,808,687	792,655,211	900,463,898
Accumulated amortisation			
Opening balance	104,704,638	358,332,526	463,037,164
Charge for the year	786,699	37,767,190	38,553,889
Closing balance	105,491,337	396,099,716	501,591,053
Net book value			
Opening balance	3,104,049	434,322,685	437,426,734
Closing balance	2,317,350	396,555,495	398,872,845

Included in intangible fixed assets of the Company were assets costing VND96 billion which were fully amortised as at 31 December 2025 (1/1/2025: VND103 billion), which are still in use.

At 31 December 2025, intangible fixed assets of the Company with carrying value of VND399 billion were pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings and long-term bonds issued by the Company (1/1/2025: VND437 billion) (Note 19(a) and 19(b)).

011
CÔ
T
KI
INH

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***11. Construction in progress**

	2025 VND'000	2024 VND'000
Opening balance	1,088,708,358	2,227,110,643
Additions during the year	133,113,583	255,527,650
Transfer to tangible fixed assets (Note 9)	(350,885,655)	(871,589,382)
Transfer to long-term prepaid expenses (Note 12)	(703,207,251)	(45,648,183)
Written off	(44,837,516)	(476,692,370)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	122,891,519	1,088,708,358

During the year, borrowing costs capitalised into construction in progress of the Company amounted to VND4.8 billion (2024: VND15 billion).

As at the reporting date, construction in progress of the Company has been pledged with banks as security for short-term borrowings, long-term borrowings, long-term bonds issued by the Company (Note 19(a) and 19(b)).

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Land compensation	-	431,771,817
Site clearance, relocation of infrastructure and others	-	229,070,605
Tailing dams	71,211,898	210,685,794
Plant, machinery, and equipment	48,039,376	172,812,110
Other assets	3,640,245	44,368,032
	<hr/>	<hr/>
	122,891,519	1,088,708,358



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Long-term prepaid expenses

	Prepaid land cost and land compensation costs VND'000	Other mining costs VND'000	Incremental costs of obtaining contract (*) VND'000	Others VND'000	Total VND'000
Opening balance	1,218,891,615	1,683,600,737	106,062,008	203,526,903	3,212,081,263
Additions	29,117,326	66,006,930	-	92,204,312	187,328,568
Transfer from construction in progress (Note 11)	703,138,068	-	-	69,183	703,207,251
Amortisation for the year	(100,952,935)	(131,048,762)	(6,561,038)	(105,999,460)	(344,562,195)
Closing balance	1,850,194,074	1,618,558,905	99,500,970	189,800,938	3,758,054,887

(*) In September 2020, the Company incurred costs to terminate its long-term offtake agreement with an existing customer in order to obtain a more favourable contract with another customer. This cost is incremental costs of obtaining the contract, thus is capitalised and amortised on a systematic basis consistent with the transfer of the goods under the new contract.



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

13. Deferred tax liabilities

Deferred tax (assets) and liabilities were recognised for following items:

	Tax rate	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Temporary differences from depreciation	15%	264,449,939	196,478,707
Temporary differences from long-term prepayment	15% - 20%	48,739,027	29,609,166
Temporary differences from unrealized foreign exchange loss	15%	91,160	5,234
Temporary differences from accruals and provisions	15% - 20%	(28,939,975)	(5,452,910)
Tax losses carry-forwards	15% - 20%	(92,382,450)	(66,066,347)
		191,957,701	154,573,850

14. Accounts payable to suppliers

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers and related parties

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
<i>Related parties</i>		
Techcom Securities Joint Stock Company	-	26,840,000
Masan Tungsten Limited Liability Company	9,327,431	1,830,172
Masan Consumer Corporation	101,734	104,336
<i>Other parties</i>		
Thinh Cuong Joint Stock Company	269,210	101,354,314
Vietnam Machine Import - Export Joint Stock Company	26,985,625	17,631,048
Other suppliers	134,861,308	241,730,911
	171,545,308	389,490,781

The amounts due to the related parties were unsecured, interest-free and are payable upon demand.



Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Advances from customers

Advances from customers detailed by significant customers and related party

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
<i>Related party</i>		
A subsidiary	471	205,077,942
<i>Other parties</i>		
Copper customers	-	2,027,835
Other customers	525,143	573,977
	<hr/>	<hr/>
	525,614	207,679,754
	<hr/>	<hr/>

16. Taxes payable to State Treasury

	1/1/2025	Incurred	Paid/offset	31/12/2025
	VND'000	VND'000	VND'000	VND'000
Value added tax	(43)	259,428,357	(259,428,357)	(43)
Import export tax	105,148	188,876,189	(188,989,468)	(8,131)
Environment protection fee	-	5,199,819	(5,199,819)	-
Personal income tax	5,911,180	48,235,123	(51,307,604)	2,838,699
Natural resource tax	-	215,341,959	(215,341,959)	-
Other taxes	597,851	4,102,138	(3,976,110)	723,879
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>
	6,614,136	721,183,585	(724,243,317)	3,554,404
	<hr/>	<hr/>	<hr/>	<hr/>

12-C
TY
H
IG
HA

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Accrued expenses

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Short-term		
Natural resource taxes and environment protection fees	314,560,263	97,996,628
Accrued interest payable to related parties	51,646,559	15,508,517
<i>In which interest payable to the intermediate parent company (a)</i>	<i>31,263,836</i>	<i>-</i>
Accrued interest payable to the third party	128,760,317	124,060,868
Operating expenses	75,869,407	217,162,397
Accrued land rental costs	1,861,323	56,091,971
Accrued bonus	72,118,352	48,682,947
Accruals for construction work	-	26,385,819
Other financing costs	919,329	919,329
	<hr/>	<hr/>
	645,735,550	586,808,476
	<hr/>	<hr/>
Long-term		
Payable to the intermediate parent company (a)	-	25,058,904
	<hr/>	<hr/>

- (a) This represents the interest payable to an intermediate parent company for an unsecured borrowing which is due every six months from the disbursement date, bearing an interest rate specified in the loan agreement and its appendices.

M.S.D. H

M.S.D. H

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***18. Other short-term payables**

Other payables include the following amounts:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Amounts due to an intermediate parent company		
Others	8,578,436	1,418,656
Amounts due to a subsidiary		
The subsidiary paid mining rights fees on behalf	-	100,000,000
Other payables	-	115,873,803
Other parties		
Usance LC payable at sight (UPAS LC) – short-term	-	18,415,845
Other payables – short-term	442,349	3,011,183
	<hr/>	<hr/>
	9,020,785	238,719,487
	<hr/>	<hr/>

Movements of these UPAS LC during the year are as follows:

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Opening balance	18,415,845	195,006,598
Additions	2,881,843	55,114,805
Payments	(21,297,688)	(231,705,558)
	<hr/>	<hr/>
Closing balance	-	18,415,845
	<hr/>	<hr/>



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025 (continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Borrowings and bonds	1/1/2025	Movements during the year			31/12/2025
		Carrying amount and amount within repayment capacity VND'000	Additions VND'000	Payments VND'000	
(a) Short-term borrowings					
Short-term borrowings	2,930,181,398	3,911,978,879	(3,905,724,345)	(5,427,565)	2,931,008,367
Current portion of long-term borrowings (Note 19(b))	373,097,665	239,369,054	(480,107,631)	-	132,359,088
	3,303,279,063	4,151,347,933	(4,385,831,976)	(5,427,565)	3,063,367,455

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of short-term borrowings at respective reporting dates were as follows:

	Currency	31/12/2025		1/1/2025	
		Annual interest %	VND'000	Annual interest %	VND'000
Secured bank borrowing (*) (**)	VND	-	-	6.80-8.11%	289,371,934
Secured bank borrowing (*) (**)	USD	5.12%-6.6%	803,631,390	6.83-7.90%	712,911,894
Secured bank borrowing (*)	VND	5.5%-6.5%	404,919,053	6.20%	258,583,730
Secured bank borrowing (*)	USD	5%-6.51%	255,458,131	5.90-8.20%	348,325,446
Unsecured bank borrowing	USD	6.80%	145,699,793	7.30-8.40%	257,260,394
Unsecured borrowing from a related party	VND	4.3%-5.2%	1,321,300,000	4.30-5.20%	1,063,728,000
			2,931,008,367		2,930,181,398

- (*) As at 31 December 2025, these short-term borrowings are secured over the following collaterals:
- part of short-term receivables of the Company (Note 6);
 - a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related party;
 - part of the Company's tangible and intangible fixed assets and construction in progress (Note 9, Note 10 and Note 11).

(**) These are borrowings from a local bank which is an associate of the ultimate parent company.

(b) Long-term borrowings and bonds

	31/12/2025 VND'000	1/1/2025 VND'000
Long-term borrowings	1,897,740,261	2,242,383,756
Long-term bonds issued	6,727,045,256	6,698,117,852
	8,624,785,517	8,940,501,608
Repayable within twelve months (Note 19(a))	(132,359,088)	(373,097,665)
	8,492,426,429	8,567,403,943

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Terms and conditions of long-term bonds and long-term borrowings were as follows:

			31/12/2025	1/1/2025
		Currency	VND'000	VND'000
Secured bond issued (*)	(i)	VND	6,727,045,256	6,698,117,852
Secured bank borrowing	(ii)	VND	397,740,261	502,545,756
Unsecured borrowing from a related party	(iii)	VND	1,500,000,000	1,739,838,000
			8,624,785,517	8,940,501,608

- (i) These are non-convertible bonds issued by the Company, which bear interest rate to be adjusted every six months and calculated as the average twelve-month saving deposit rate of related reference banks plus a margin of 4.1% to 5.25% per annum.

As at 31 December 2025, these VND denominated non-convertible bonds are secured by the following collaterals:

- a part of tangible and intangible fixed assets and construction in progress of the Company (Note 9, Note 10 and Note 11)
- a number of shares issued by the intermediate parent company held by a related company; and/or
- guaranteed by the ultimate parent company, subsidiaries of the ultimate parent company.

These secured bonds were reported net of bond arrangement fees.

- (ii) These are borrowings from local bank with interest rates of 6.5%/year. These borrowings were secured over a portion of short-term receivables of the Company (Note 6), certain shares issued by the intermediate parent company and owned by a related company, and a portion of assets of the Company.
- (iii) These represent the borrowings from the intermediate parent company which are unsecured and bear annual interest rates specified in the loan agreement and its appendices.
- (*) The representative of the bondholders of these bonds is Techcom Securities JSC – the ultimate parent company's associate.

M.S.D.N.
★

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

20. Provisions – long-term

Movements of long-term provisions during the year were as follows:

	Mine rehabilitation VND'000	Mining rights VND'000	Total VND'000
Opening balance	124,829,711	340,459,057	465,288,768
Additions	41,797,589	-	41,797,589
Unwinding costs	5,954,323	5,680,836	11,635,159
Closing balance	172,581,623	346,139,893	518,721,516

21. Changes in equity

	Contributed capital VND'000	Accumulated losses VND'000	Total VND'000
Balance at 1 January 2024	10,792,915,155	(1,121,434,762)	9,671,480,393
Net loss for the year	-	(490,627,398)	(490,627,398)
Balance at 1 January 2025	10,792,915,155	(1,612,062,160)	9,180,852,995
Net profits for the year	-	968,087	968,087
Balance at 31 December 2025	10,792,915,155	(1,611,094,073)	9,181,821,082

22. Contributed capital

The Company's authorised and contributed charter capital are:

	Authorised and contributed 31/12/2025 and 1/1/2025	
	VND'000	%
Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd	2,158,583,031	20%
Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd	8,634,332,124	80%
	10,792,915,155	100%

Thai Nguyen Trading and Investment Co., Ltd and Masan Thai Nguyen Resources Co., Ltd are both incorporated in the Socialist Republic of Vietnam. The intermediate parent companies, Masan Horizon Company Limited and Masan High-Tech Materials Joint Stock Company, are both established in Vietnam. The ultimate parent company, Masan Group Corporation, is also incorporated in the Socialist Republic of Vietnam.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Off balance sheet items

(a) Lease

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Within one year	22,968,310	4,986,318
Within two to five years	12,808,548	55,995,093
	<hr/>	<hr/>
	35,776,858	60,981,411
	<hr/>	<hr/>

(b) Foreign currencies

	31/12/2025		1/1/2025	
	Original currency	VND'000 equivalent	Original currency	VND'000 equivalent
USD	47,030	1,228,324	51,809	1,311,814
AUD	-	-	1,971	30,681
	<hr/>		<hr/>	

(c) Bad debts written off

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Bad debts written off	19,626,836	16,216,387
	<hr/>	<hr/>

(d) Capital expenditure commitments

As at the balance sheet date, the Company had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the separate balance sheet:

	31/12/2025	1/1/2025
	VND'000	VND'000
Approved but not contracted	26,327,281	156,621,820
Approved and contracted	191,625	9,185,115
	<hr/>	<hr/>
	26,518,906	165,806,935
	<hr/>	<hr/>

Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***24. Revenue from sales of goods and provision of services**

Total revenue represents the gross value of goods sold and services provided exclusive of value added tax and export tax.

25. Financial income

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Income from profit distribution	711,499,499	1,139,999,197
Foreign exchange gains	38,655,064	64,837,911
Interest income from deposits	1,208,022	425,418
	<hr/>	<hr/>
	751,362,585	1,205,262,526
	<hr/>	<hr/>

26. Financial expenses

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Interest expense	1,029,893,708	951,234,952
Financial expense under BCC	-	125,598,568
Borrowing fees	74,319,610	74,837,819
Foreign exchange losses	76,123,751	107,476,699
Others	15,260,872	101,346,095
	<hr/>	<hr/>
	1,195,597,941	1,360,494,133
	<hr/>	<hr/>

27. Selling expenses

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Freight charges	59,451,618	73,241,518
Outside services	15,755,702	15,360,262
Salary expenses	4,948,929	4,494,519
Others	1,209,810	4,856,882
	<hr/>	<hr/>
	81,366,059	97,953,181
	<hr/>	<hr/>



Nui Phao Mining Company Ltd**Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025**

(continued)

Form B 09 – DN*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)***28. General and administration expenses**

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Salary expenses	51,778,313	13,385,630
Outside services	13,969,422	14,536,569
Depreciation expenses	544,016	1,255,862
Others	2,967,122	3,570,496
	<hr/>	<hr/>
	69,258,873	32,748,557

29. Other income

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Income from amount charged to a subsidiary	67,040,458	72,896,439
Investment expenses charged back to a subsidiary	-	12,669,685
Gain from disposal of assets	-	981,818
Gain on scrap sales	4,062,266	12,104,125
Warehouse rental revenue	-	6,300,000
Import tax refunded	-	8,119,195
Others	6,296,864	1,428,446
	<hr/>	<hr/>
	77,399,588	114,499,708

30. Other expenses

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Expense incurred in relation to amount charged to a subsidiary	67,040,458	72,896,439
Write-off of ERP system development costs	-	24,859,682
Write-off of construction in progress and other assets	51,992,550	476,692,370
Penalty for late payment of tax	11,596	1,910,665
Others	27,022,718	315,185
	<hr/>	<hr/>
	146,067,322	576,674,341

1120
CÔNG
TNH
KPI
ANH PH

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

31. Income tax

(a) Recognised in the separate statement of income

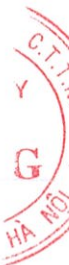
	2025	2024
	VND'000	VND'000
Deferred tax expense		
Origination and reversal of temporary differences	37,383,851	17,810,930

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2025	2024
	VND'000	VND'000
Accounting profit/(loss) before tax	38,351,938	(472,816,468)
Tax at the Company's tax rate	5,752,791	(70,922,470)
Non-deductible expenses	7,498,735	74,285,659
Effect of different tax rate applied to other income	-	932,517
Effects of different tax rates on temporary differences	-	(7,218,952)
Tax exempt income	(106,724,925)	(170,999,880)
Changes in temporary differences (*)	77,107,329	81,265,305
Unrecognised tax losses	53,749,921	110,468,751
	37,383,851	17,810,930

(*) Deductible temporary differences include interest expenses allowed to be carried forward for deduction against future taxable profit in accordance with regulation in Decree No. 132/2020/ND-CP dated 5 November 2020. These deductible temporary differences expire in the following years:

Year of expiry	Interest expenses deductible in future periods VND'000
2026	524,921,135
2027	431,976,959
2028	849,305,010
2029	541,769,500
2030	514,048,857
	2,862,021,461



Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN
(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The tax losses expire in the following years:

Year of expiry	Status of tax review	Tax losses available VND'000
2028	Outstanding	407,987,317
2029	Outstanding	691,517,335
2030	Outstanding	411,907,158
		1,511,411,810

(c) Applicable tax rates

Under the terms of its Investment Certificate the Company has an obligation to pay the Government income tax rate at the rate of 15% of taxable profits from mining and processing activities for mineral products other than gold for 12 years from the date of commencement of commercial production (2014-2025) and at the standard income tax rate in line with the Investment Certificate and prevailing tax regulations thereafter. The applicable tax regulations allow the Company to be exempt from income tax for 3 years starting from the first year it generates a taxable profit (2014-2016) and entitled to a 50% reduction in income tax for the 8 succeeding years (2017-2024). All of the above tax exemption and reduction are not applicable to other income which is taxed at the standard income tax rate applicable to enterprises before any incentives of 20%.

(d) Tax contingencies

The Vietnamese tax laws, and their application are subject to interpretation and may change over time. The final tax position may be subject to review and investigation by a number of authorities, who are enabled by law to impose severe fines, penalties and interest charges for late payments. These facts may create potential tax risks for the Company. Management believes that the Company and its subsidiary had adequately provided for tax liabilities based on its interpretations of tax and legislation, including on transfer pricing requirements and computation of corporate income tax and deferred tax liabilities. However, the relevant authorities may have different interpretations.

32. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances and transactions disclosed in other notes to these separate financial statements, the Company had the following significant balances and transactions with related parties during the year:

(a) Related party balances

As at and for the year ended 31 December 2025, the Company had current deposit accounts, term deposit accounts and agency transactions at Vietnam Technological and Commercial Joint Stock Bank (“TCB”), an associate of the ultimate parent company, at normal commercial terms.

As at 31 December 2025, the ultimate parent company, its subsidiaries and its associates held VND3,695,611 million (1/1/2025: VND3,763,638 million) of the bonds issued by the Company.

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Related party transactions

Related party	Nature of transactions	2025 VND'000	2024 VND'000
Ultimate parent company			
Masan Group Corporation ("MSN")	Borrowings received	-	1,408,600,000
	Borrowings paid	239,838,000	1,785,262,000
	Interest expense	1,751,803	50,347,996
	Interest expense paid	8,109,153	65,950,112
	Loans granted	65,000,000	-
	Collection of loans granted	65,000,000	-
	Income from loans granted	8,904	-
	Receipt of income from loans	8,904	-
Intermediate parent company			
Zenith Investment Company Limited	Bond interest (i)	-	641,096
Masan Horizon Company Limited	Borrowings received	-	1,000,000,000
	Borrowings paid	-	1,000,000,000
	Interest expense	-	15,985,779
	Interest expense paid	-	15,985,779
	Bond interest	-	58,796,219
Masan High-Tech Materials Corporation	Shared profit from BCC	-	125,598,568
	Shared profit from BCC paid	-	148,267,515
	Borrowings received	-	1,500,000,000
	BBC amounts refunded	-	2,000,000,000
	Interest expense	169,950,000	70,565,753
	Amount holding company charged back	7,812,595	22,491,314
Ultimate parent company's subsidiaries			
Masan Consumer Corporation	Purchase of goods	899,816	1,181,923
Wincommerce General Commercial Services JSC	Bond interest expense (i)	216,341,745	273,281,897
	Purchase of goods	781,565	1,021,359
Masan Brewery Distribution One Member Company Limited	Purchase of goods	-	5,040
The Sherpa Company Limited	Bond interest (i)	56,567,274	7,690,240
Phuc Long Heritage	Bond interest (i)	935,327	-

Nui Phao Mining Company Ltd

Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025

(continued)

Form B 09 – DN

(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Related party	Nature of transactions	2025 VND'000	2024 VND'000
Ultimate parent company's associate			
TCB and its subsidiaries	Interest expense and borrowing fees	109,034,834	130,061,464
	Borrowings received	1,152,469,370	1,611,892,541
	Repayment of borrowings	1,881,543,611	1,416,649,329
	Bond interest	37,943,767	-
	Bond paid	-	500,000,000
Subsidiary			
Masan Tungsten Limited Liability Company	Sale of tungsten concentrate	813,615,872	886,332,685
	Purchase of merchandise	6,815,690	1,830,172
	Income from amount charged	67,040,458	72,896,439
	Income from investment expenses reimbursed by subsidiary	32,556,548	12,669,685
	Shared profit received	368,275,653	1,141,849,197
	Shared profit	711,499,499	1,139,999,197
	Borrowings received	1,317,000,000	1,083,728,000
	Borrowings paid	1,063,728,000	45,000,000
	Loans granted	-	53,000,000
	Collection on loans granted	-	53,000,000
	Interest expense	63,283,998	9,791,222
	Interest income from loans	-	103,553
	Receipt of interest income from loans granted	-	103,553
	Land lease	315,000	315,000
	Key management personnel		
General Director	Salary, bonus, and other benefit (ii)	13,141,049	24,572,535

- (i) Bonds were publicly listed and sold to investors under trading arrangements.
- (ii) No salary, bonus and other benefits were paid to other members of the Members' Council and Board of Management for the years ended 31 December 2025 and 31 December 2024.

33. Contingent liabilities

As disclosed in Note 7(c), on 23 August 2021, MONRE issued Decision 1640 to determine of the MRF of Nui Phao Mine, replacing the temporary MRF calculations in accordance with Decision 500 and Official Letter 3724 despite at the point of time Decision's issuance, the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined. In issuing this Decision 1640, MONRE continued using the royalty taxable price applicable to mineral resources - tungsten ore ($0.1\% < WO_3 < 0.3\%$) instead of the royalty taxable price applicable to industrial products, which had been highlighted by the Company before. The official price used to calculate MRF - G-price according to Decision 1640 is VND1,831,085 per ton whereas the temporary G-price according to Decision 500 is VND775,026 per ton. On 6 October 2021, the Company received Notification No. 3937/TB-CTTNG on payment of MRF issued by the Thai Nguyen Tax Department ("TNTD"). This notification was to inform the Company of additional MRF payable following Decision 1640 in which the additional MRF due to application of different G-prices for the period from 2015 to 2021 was VND394.5 billion. On 8 December 2021, TNTD issued Official Letter No. 4883/CTTNG-QLN requesting the Company to make payment of MRF of VND125.8 billion equivalent to the shortage of MRF payment for 2021, together with interest on late payment of VND4.1 billion.

After the issuance of Decision 1640, the Company submitted several petition letters to the Prime Minister, MONRE to request for delaying the implementation of Decision 1640 and re-determining the MRF price which is applicable to the Company's industrial products.

Management believes that the Company had adequately provided for its liabilities for MRF based on its interpretation of relevant legislation relating to mining rights fee and natural resources tax. The Company's management has, therefore, also sent letters to different levels of authorities to highlight the issues and seek proper resolutions for the Company's MRF issue.

In 2021, as instructed by the Prime Minister under Letter No. 978/VPCP-KTTH dated 8 February 2021 and Letter No. 5987/VPCP-KTTH dated 28 August 2021, the case was under review by MOF, MONRE, Thai Nguyen PPC and Thai Nguyen Department of Finance ("TN DOF"), subject to report to the Prime Minister and National Assembly Committee on Economy. In 2022, relevant central and provincial authorities, through a meeting chaired by GDGM, have agreed that there was an inadequacy in the royalty taxable price which served as a basis to calculate mining rights fee for Nui Phao Mining Project. On that basis, Thai Nguyen PPC has been working with MOF and MONRE to source a technical advisor, and also instructed the Thai Nguyen Department of Finance to coordinate with relevant local departments to complete the procedures for selecting an appropriate technical advisor to develop a mechanism to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products. The Company received further instructions from the Deputy Prime Minister under Notification No. 226/TB-VPCP dated 16 June 2023, according to which, MRF for the Nui Phao Mining Project will be re-determined by MONRE when (1) the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products is finalised and officially issued by Thai Nguyen PPC; and (2) the royalty taxable price bracket for tungsten ore is issued by MOF and the royalty taxable price applicable to the Company's tungsten ore is issued by Thai Nguyen PPC. By the issuance date of this report, Thai Nguyen PPC and Department of Finance, relevant functional agencies at different levels have been still working together to determine the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products.

Nui Phao Mining Company Ltd
Notes to the separate financial statements for the year ended 31 December 2025
(continued)

Form B 09 – DN

*(Issued under Circular No. 200/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

The Company's management assesses that because the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products has not yet been determined by Thai Nguyen PPC, the G price which serves as the basis for computation of MRF under Decision 1640 is not in accordance with the prevailing laws and regulations. It, therefore, believes that once the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products are available, the official MRF for Nui Phao Mine from 2015 to 2024 will be re-determined, replacing the MRF amount that stated in Decision 1640. This view of the management has been confirmed in Notification 226.

The ultimate outcome of this MRF matter is presently not determined and may be subject to the determination of the royalty taxable price applicable to the Company's industrial products and whether MONRE agrees to recalculate the MRF in Decision 1640 using that royalty taxable price when it is determined. Accordingly, the Company has not recognised the additional MRF as stated in Decision 1640 as liabilities in the separate financial statements. This matter represents an uncertainty that could have a material effect on the separate financial statements.

34. Comparative information

Comparative information as at 1 January 2025 was derived from the balances and amounts reported in the Company's separate financial statements as at and for the year ended 31 December 2024.

6 March 2026

Prepared by: 



Nguyen Thi Thanh Mai
Chief Accountant

Reviewed by:



Aditya Agarwal
Deputy General Director

Approved by:



Michael Richard Lister Glover
General Director